

# 吳鳳科技大學 112 學年度秋季班產學合作國際專班 入學招生簡章

WuFeng University  
Admission Handbook for International Programs of  
Industry-Academia Collaboration of  
2023 Fall Semester

Trường Đại học Khoa học kỹ thuật Ngô Phụng  
Hướng dẫn tuyển sinh lớp chuyên ban hợp tác Quốc tế  
Kỳ mùa thu năm học 2023



吳鳳科技大學國際暨兩岸事務中心  
International & Cross-Strait Affairs Center, WuFeng University  
Trường Đại học Khoa học kỹ thuật Ngô Phụng  
Văn phòng hợp tác quốc tế

E-mail: [iac@wfu.edu.tw](mailto:iac@wfu.edu.tw)

TEL: +886-5-2267125 ext.21931、21814、21815

TEL: +886-5-2269954

FAX: +886-5-2061213

Address: No. 117, Sec 2, Chiankuo Rd., Minhsiung, Chiayi County 62153, Taiwan, R.O.C.

中 華 民 國 1 1 2 年 0 5 月 2 4 日

吳鳳科技大學 112 學年度秋季班  
產學合作國際專班學生入學重要日程表

WuFeng University

**Important Schedules for International Programs of Industry-Academia Collaboration 2023 Fall Semester**

Trường Đại học Khoa học kỹ thuật Ngô Phụng,

kỳ mùa thu năm học 2023

Lịch trình quan trọng đăng ký lớp chuyên ban hợp tác Quốc tế

**秋季班(2023 年 9 月中旬入學)**

Fall Semester (Beginning in Mid-September, 2023)

Kỳ mùa thu (bắt đầu nhập học từ tháng 9 - 2023)

| 工作項目 / Schedule of Events<br><i>Các mục công việc</i>                                                                                                                         | 日期 / Dates/ngày tháng                                                                                |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 公告招生簡章<br>Admission Handbook Available<br>Công bố hướng dẫn tuyển sinh                                                                                                        | 2023 年 04 月 13 日<br>May 24, 2023<br>Ngày 24 tháng 05 năm 2023                                        |
| 線上申請、文件郵寄申請<br>Online Application & Mailing Application<br>Đăng ký trực tuyến và nộp hồ sơ đăng ký                                                                            | 申請截止日期：2023 年 07 月 15 日<br>Application Deadline: July 15, 2023<br>Hạn nộp: Ngày 15 tháng 07 năm 2023 |
| 申請表件送各系所初審<br>Application Review by Departments/<br>Graduate Institutes<br>Đánh giá hồ sơ đăng ký từ các khoa viện                                                            | 2023 年 07 月 16 日<br>July 16, 2023<br>Ngày 16 tháng 07 năm 2023                                       |
| 公告錄取名單<br>Admission Results Posted on WuFeng<br>University (hereinafter referred to as WFU)<br>Website<br>Công bố kết quả trúng tuyển trực tuyến trên<br>trang chủ của trường | 2023 年 08 月 02 日<br>Aug 02, 2023<br>Ngày 02 tháng 08 năm 2023                                        |
| 寄發錄取/不錄取通知<br>Acceptance/ Non-acceptance Letter Sent to<br>Applicants<br>Gửi thư thông báo trúng tuyển/không trúng<br>tuyển                                                   | 2023 年 08 月 02 日<br>Aug 02, 2023<br>Ngày 02 tháng 08 năm 2023                                        |
| 註冊入學<br>Registration<br>Làm thủ tục nhập học                                                                                                                                  | 2023 年 9 月中旬<br>Mid - Sep, 2023<br>Tháng 9 năm 2023                                                  |

# 目錄/ Table of Contents( Mục Lục)

---

|                 |                                                                                                    |    |
|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| I. 申請注意事項       | Application Instructions (hướng dẫn đăng ký)                                                       | 1  |
| 1. 申請截止日期       | / Application Deadline (thời gian đăng ký)                                                         | 1  |
| 2. 線上申請         | / Online Application( đăng ký trực tuyến)                                                          | 1  |
| 3. 申請資格         | / Eligibility (Điều kiện nộp đơn)                                                                  | 1  |
| 4. 申請程序         | / Application Procedures (thủ tục nộp hồ sơ)                                                       | 5  |
| 5. 申請應繳交資料      | / Materials Required for Application (Những tư liệu cần nộp)                                       | 6  |
| 6. 申請注意事項       | / Application Remarks/ Những vấn đề cần chú ý                                                      | 9  |
| 7. 畢業應修學分數及修業期限 | / Graduation credits and duration of study / Tín chỉ tốt nghiệp và thời gian học                   | 10 |
| 8. 甄選方式         | / Selection Method/ phương pháp lựa chọn                                                           | 11 |
| 9. 錄取標準         | / Admission Criteria/ tiêu chí tuyển sinh                                                          | 12 |
| 10. 放榜及申訴程序     | / Admission Results&&Applicants Complaints and Handling / Kết quả tuyển sinh và Thủ tục kháng nghị | 12 |
| 11. 報到及註冊入學     | / Registration/ đăng ký nhập học                                                                   | 13 |
| 12. 學雜費         | / Tuition and Fees/ Học phí và lệ phí                                                              | 15 |
| 13. 代辦費         | / Agency & Insurance Fees/ phí làm thủ tục                                                         | 17 |
| 14. 其他注意事項      | / Other Issues/những chú ý khác.                                                                   | 18 |
| 15. 聯絡資訊        | / Contact Information/ thông tin liên lạc                                                          | 19 |
| II. 招生系規定事項     | / Additional Requirements/ quy chế tuyển sinh                                                      | 19 |
| III. 附件資料       | / Appendix                                                                                         | 21 |

**吳鳳科技大學**  
**112 學年度秋季班產學合作國際專班入學招生簡章**  
**WuFeng University**  
**Admission Handbook for International Programs of Industry-Academia**  
**Collaboration 2023 Semester**

Trường Đại học Khoa học kỹ thuật Ngô Phụng  
Hướng dẫn tuyển sinh lớp chuyên ban hợp tác Quốc tế  
Kỳ mùa thu năm học 2023 - 2024

**I. 申請注意事項 Application Instructions (hướng dẫn đăng ký)**

**1. 申請截止日期 / Application Deadline (thời gian đăng ký)**

**【秋季班】2023 年 9 月中旬入學 (112 學年度)**

**Fall semester: Mid-September 2023 (First semester of the 2023 academic year)**

**Lớp mùa thu: tháng 9 năm 2023 nhập học (năm học 2023)**

申請截止日期：即日起至 2023 年 07 月 15 日

Application Deadline：Postmarked no later than July 15, 2023

Hạn cuối đăng ký: 15 tháng 07 năm 2023

**2. 線上申請/ Online Application( đăng ký trực tuyến)**

請至「吳鳳科技大學線上申請系統」填寫線上申請表，並列印所有相關表格，於申請截止日期內郵寄或親自送達本校國際暨兩岸事務中心，線上申請網址為：

[https://sais1.wfu.edu.tw/IISystem/school/foreign/foreign\\_admission\\_type50.jspf](https://sais1.wfu.edu.tw/IISystem/school/foreign/foreign_admission_type50.jspf)

Fill out the online application form and print all required forms. Submit the forms in person or mail the application package to WFU International & Cross-Strait Affairs Center by the applicable application deadline. To apply online, visit :

[https://sais1.wfu.edu.tw/IISystem/school/foreign/foreign\\_admission\\_type50.jspf](https://sais1.wfu.edu.tw/IISystem/school/foreign/foreign_admission_type50.jspf)

Điền vào mẫu đơn đăng ký trực tuyến và in tất cả các mẫu yêu cầu. Gửi các mẫu đơn trực tiếp hoặc gửi tập hồ sơ đến phòng hợp tác đào tạo quốc tế Trường Đại học Khoa học kỹ thuật Ngô Phụng trước hạn cuối nộp đơn. Để đăng ký trực tuyến, hãy truy cập vào trang sau:

[https://sais1.wfu.edu.tw/IISystem/school/foreign/foreign\\_admission\\_type50.jspf](https://sais1.wfu.edu.tw/IISystem/school/foreign/foreign_admission_type50.jspf)

**3. 申請資格/ Eligibility (Điều kiện nộp đơn)**

(1) 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時亦不具僑生資格者。

An applicant of foreign nationality, who has never held a nationality from Republic of China (Taiwan) and who does not possess an overseas Chinese student status at the time of his/her application, is qualified to apply for admission under this regulation.

Những người có quốc tịch nước ngoài và chưa có quốc tịch Đài loan, và không áp dụng cho những người Hoa ở nước ngoài tại thời điểm nộp đơn.

(2)具外國國籍且符合下列規定，於申請時已連續居留海外6年以上(計算至2024年1月30日)：

An applicant of foreign nationality who, pursuant to the following requirements, has continuously resided overseas for no less than 6 years (up to Jan. 30, 2024) is also qualified to apply for admission under this regulation.

Người có quốc tịch nước ngoài và đáp ứng các yêu cầu sau, đã ở nước ngoài hơn 6 năm tại thời điểm nộp đơn (tính đến ngày 30 tháng 1 năm 2024)

A. 申請時兼具中華民國國籍，應自始未曾在臺設有戶籍。

An applicant holding both foreign and Republic of China (Taiwan) nationalities, but has never been registered as part of a household in Taiwan.

Người nộp đơn tại thời điểm nộp đơn chưa có đăng ký hộ khẩu tại Đài loan.

B. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時(計算至2024年1月30日)已滿8年。

An applicant holding foreign nationality, and who once held Republic of China (Taiwan) nationality, but has not been registered as part of household in Taiwan for at least 8 years (up to Jan 30, 2024), as determined by the Ministry of Interior.

Đối với những người có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trước khi nộp đơn, đến thời điểm nộp đơn không còn quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, thì phải đủ 8 năm kể từ ngày Bộ Nội vụ cho phép mất quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (tính đến ngày 30 tháng 1 năm 2024).

C. 前二款均未曾以僑生身份在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。None of those meet with the preceding two subparagraphs have been enrolled in Taiwan as an overseas Chinese student and have not been accepted by the Overseas Joint Admissions Committee during the school year.

Không có trường hợp nào trong hai trường hợp đầu tiên được ghi danh vào Đài Loan với tư cách là một du học sinh Hoa kiều ở nước ngoài và không được phân phối bởi Ủy ban tuyển sinh liên hợp nước ngoài trong năm học này.

(3)曾為大陸地區人民具外國國籍具未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外6年以上者。

An applicant who is a former citizen of Mainland China, currently holds a foreign nationality, has never been registered as part of a household in Taiwan and, at the time of application, has continuously resided overseas for no less than 6 years is qualified to apply for admission under these regulations.

Những người đã từng là người đại lục có quốc tịch nước ngoài, không có hộ khẩu tại Đài Loan và tại thời điểm nộp đơn đã sống ở nước ngoài hơn 6 năm.

第(2)、(3)、(4)項所指海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不超過120日。

The term “overseas” as prescribed in Paragraph 2, 3, and 4 is limited to countries or regions other than Mainland China, Hong Kong and Macau. The phrase ‘continuously reside overseas’ means that an individual may stay in Taiwan for no more than a total of 120 days per calendar year.

Ở nước ngoài được đề cập trong các mục (2), (3) và (4) đề cập đến các quốc gia hoặc khu vực bên ngoài Trung quốc đại lục, Hồng Kông và Macao, thuật ngữ "cư trú liên tục" có nghĩa là

sinh viên nước ngoài cư trú không vượt quá 120 ngày trong thời gian lưu trú ở nước này mỗi năm.

但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

The only exceptions to this method of calculation are as follows:

(Please note: these exceptions must be supported by written documentation.)

Những trường hợp sau được ngoại lệ (Xin lưu ý: những trường hợp ngoại lệ này phải được hỗ trợ bằng tài liệu liên quan):

A. 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

Attending overseas youth training programs organized by the Overseas Compatriot Affairs Council or technical training classes. Please note: the programs must be accredited by the Ministry of Education (hereafter referred to as the “Ministry”)

Đi học lớp đào tạo kỹ thuật thanh niên ở nước ngoài hoặc lớp đào tạo kỹ thuật được Bộ Giáo dục công nhận.

B. 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿 2 年。

Attended a Mandarin Chinese language center at a university or college in Taiwan for no more than 2 years. Please note: the educational institution must be Ministry accredited.

Tham gia học tiếng Hoa phổ thông tại một trường Đại học hoặc cao đẳng ở Đài Loan không quá 2 năm. Xin lưu ý: cơ sở giáo dục phải được Bộ công nhận

C. 交換學生，其交換期間合計未滿 2 年。

Exchange students who have studied in Taiwan for no more than 2 years.

Trao đổi sinh viên, tổng thời gian trao đổi dưới 2 năm.

D. 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿 2 年。

An internship lasting for no more than 2 years. Please note: the internship must be authorized by a central government agency.

Đi thực tập với sự cho phép của cơ quan chính quyền trung ương, tổng thời gian thực tập là dưới 2 năm.

(5) 外國學生須符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者，外國學生具國外高中畢業資格者，得入學本校學士班。

International students who have graduated from a high school, college or university recognized by the Ministry of Education of the Republic of China (Taiwan) can apply for admission (for more information, please visit the website of Department of International and Cross-strait Education).

Sinh viên nước ngoài phải phù hợp quy định tốt nghiệp trung học, đại học hoặc cao đẳng độc lập được Bộ Giáo dục công nhận có thể đăng kí tuyển sinh. Với những học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông ở nước ngoài thì có thể đăng kí học cử nhân tại trường.

- 中華民國國籍法第二條規定如下，有下列各款情形之一者，屬中華民國國籍：

According to Article 2 of the ROC National Law, a person shall have the nationality of the Republic of China (Taiwan) under any of the conditions provided by the following subparagraphs:

Điều 2 của Luật Trung Hoa Dân Quốc về quốc tịch như sau. Một trong những trường hợp sau đây là quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc.

1. 出生時父或母為中華民國國民。

His/ Her Father or mother was a national of the Republic of China (Taiwan) when he/she was born.

Người khi sinh ra có bố hoặc mẹ là người có quốc tịch Đài Loan.

2. 出生於父或母死亡後，其父或母死亡時為中華民國國民。

He/ She was born after the death of his/her father or mother, and his/her father or mother was a national of the Republic of China (Taiwan) at the time of death.

Các em được sinh ra sau cái chết của cha hoặc mẹ, cha hoặc mẹ đã chết khi là một công dân của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan)

3. 出生於中華民國領域內，父母均無可考，或均無國籍者。

He/ She was born in the territory of the Republic of China (Taiwan), and his/ her parents cannot be ascertained or both were stateless persons.

Các em được sinh ra trong lãnh thổ của Đài loan, cha mẹ không có thì quốc tịch, hoặc không có quốc tịch

4. 歸化者

He/ She has undergone the nationalization process.

Các em được nhập tịch (quốc hữu hóa).

前項第一款及第二款之規定，於本法修正公布時之未成年人，亦適用之。

Preceding subparagraph 1 and 2 shall also apply to the persons who were minors at the time of the revision and promulgation of this Act.

Mục đầu tiên và mục thứ hai của phần trước và các quy định sửa đổi luật này cũng được áp dụng cho trẻ vị thành niên.

- 112 學年度申請至本校秋季班就讀之外國學生申請日期自 2023 年 04 月 13 日起，應備文件及相關規定應以中華民國教育部網站公布之最新「外國學生來臺就學辦法」之規定為準，請申請者隨時查閱教育部網站 (<http://english.moe.gov.tw/content.asp?CuItem=7996>)及本校網站。

The international student application period for the fall semester of the 2023-2024 academic year begins on April 13, 2023. Requirements and regulations can be found on the Ministry of Education (MOE) Website. The most up-to-date version of the MOE “Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan” is posted on the MOE Website at <http://english.moe.gov.tw/content.asp?CuItem=7996>. Before submitting an application, please check the MOE and WFU websites for important information and updates.

Kỳ học mùa thu năm học 2023-2024 dành cho sinh viên nước ngoài năm thứ nhất áp dụng từ ngày 13 tháng 04 năm 2023. Các tài liệu và quy định liên quan phải tuân theo của sinh viên nước ngoài mới nhất học tập tại Đài Loan, được công bố trên trang web của Bộ Giáo dục Đài loan. Các ứng viên được yêu cầu kiểm tra trang web của Bộ Giáo dục (<http://english.moe.gov.tw/Content.asp?CuItem=7996>) và trang web của trường

- 申請資格係依據教育部「外國學生來臺就學辦法」之規定，辦法若經修正，將以教育部公告為準。  
Application eligibility is based on the MOE “Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan.” If the MOE regulations are revised, the latest MOE regulations shall prevail.  
Việc đủ điều kiện nộp đơn dựa trên "Các điều kiện cần thiết cho sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan" của Bộ Giáo dục. Nếu các điều kiện được sửa đổi, nó sẽ phải tuân theo thông báo của Bộ Giáo dục.

#### 4. 申請程序/ Application Procedures (thủ tục nộp hồ sơ)

|                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 步驟一<br>Step 1<br>Bước 1 | <p>➤ 請先確認您的身份是否符合外國學生申請資格，再確認欲申請就讀系所及入學時間之申請截止日期。<br/>Please make sure that you are eligible to apply as an international student. Then, check the deadline for the semester and program for which you intend to apply.<br/>Sinh viên vui lòng xác nhận xem bạn có đủ điều kiện cho sinh viên nước ngoài hay không, và sau đó xác nhận thời hạn nộp đơn xin nhập học vào khoa và thời gian nhập học.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 步驟二<br>Step 2<br>Bước 2 | <p>➤ 請至「<u>吳鳳科技大學線上申請系統</u>」進行線上報名，填妥報名資料並確認無誤後送出，即可列印<u>入學申請表</u>、<u>繳交資料紀錄表</u>、<u>具結書</u>、<u>文件驗證切結書(如適用)</u>、<u>財力保證書(如適用)</u>、<u>報名信封封面</u>。<br/>Visit the <b><u>WFU online application system</u></b>. Create an account and enter your personal data as prompted. Fill out the online application form, ensuring that all of the information is correct, then click “send” to complete the online procedure. Print out the <b><u>Application Form</u></b>, <b><u>Checklist</u></b>, <b><u>Declaration</u></b>, <b><u>Affidavit (of admissions documents to be verified (if applicable))</u></b>, <b><u>Financial Guarantee (if applicable)</u></b> and <b><u>Application Cover Sheet</u></b>.<br/>Sinh viên vui lòng truy cập trực tuyến vào "Hệ thống ứng dụng trực tuyến của Đại học Khoa học và Công nghệ Ngô Phụng" để đăng ký trực tuyến, điền thông tin ứng dụng và xác nhận, sau đó in mẫu đơn, gửi biểu mẫu hồ sơ dữ liệu, bảng cam kết và bảng xác nhận tài liệu (nếu có), chứng minh tài chính (nếu có), bì phong bì đăng ký</p> |
| 步驟三<br>Step 3<br>Bước 3 | <p>➤ 請於列印之入學申請表、且結書及文件驗證切結書上簽名。<br/>Sign your name on the completed application form, declaration and affidavit (of admissions documents to be verified.)<br/>Sinh viên vui lòng ký tên vào mẫu đơn đã in, bảng cam kết và bảng xác nhận tài liệu.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 步驟四<br>Step 4<br>Bước 4 | <p>➤ 準備申請所需文件，並檢查您欲申請之系所是否有另外繳交資料。<br/>Prepare all required documents. Please note: applicants are responsible for additional documents with individual programs per required.<br/>Chuẩn bị các tài liệu cần thiết và kiểm tra nếu bạn muốn cho thêm thông tin, tài liệu bổ sung.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

|                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>步驟五<br/>Step 5<br/>Bước 5</p> | <p>➤ 申請文件請於截止日前以掛號郵寄或親自送至以下地址(海外地區建議使用 DHL 或 FedEx 等快遞服務)。(請將報名信封封面，黏貼於申請郵件上)<br/>吳鳳科技大學國際暨兩岸事務中心<br/>62153 嘉義縣民雄鄉建國路二段 117 號</p> <p>➤ 親自繳交受理時間：週一至週五，08:30~17:00<br/>The application package must arrive before the application deadline. It can be delivered in person or by post to the following address:<br/>International&amp; Cross-Strait Affairs Center,<br/>WuFeng University<br/>No. 117, Sec 2, Jianguo Rd., Minhsiung, Chiayi County 62153, Taiwan (R.O.C)<br/>Please note: For application packages mailed from overseas, DHL or FedEx is recommended. Please attach the Application Cover Sheet (see appendix 9) to the exterior of the application package or envelope.<br/>Office hours: Monday to Friday, 08:30-17:00<br/>Các sinh viên vui lòng gửi các tài liệu bằng hòm thư đã đăng ký hoặc trực tiếp đến địa chỉ sau đây trước thời hạn (bằng các dịch vụ như DHL hoặc FedEx và các dịch vụ chuyển phát nhanh khác được khuyến nghị ở các khu vực nước ngoài). (Vui lòng đính kèm phong bì đã đăng ký gửi vào email)<br/>Địa chỉ: Trường Đại học Khoa học kỹ thuật Ngô Phụng<br/>No. 117, Sec 2, Jianguo Rd., Minhsiung, Chiayi County 62153, Taiwan (R.O.C)<br/>Thời gian làm việc của văn phòng: từ thứ 2 đến thứ 6, 08:30-17:00</p> |
| <p>步驟六<br/>Step 6<br/>Bước 6</p> | <p>➤ 當申請表件收到時，我們會以電子郵件方式通知。<br/>You will be notified via e-mail when your application package has been received.<br/>Chúng tôi sẽ thông báo cho bạn qua email khi nhận được mẫu đơn.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

## 5. 申請應繳交資料/ Documents Required for Application (Những tư liệu cần nộp)

### (1) 繳交資料紀錄表 (表格將於線上申請表填完後，自動帶出)

Application Checklist (Automatically generated after filling out the online application form)

Danh sách giấy tờ đăng ký (giấy này sẽ được in ra sau khi hoàn thành đăng ký trực tuyến)

### (2) 入學申請表

Application form (mẫu đơn đăng ký)

線上填寫後須列印入學申請表，並附貼 2 吋半身脫帽近照。

After filling out the online application form, print out the form and attach a recent passport sized photo (3.5cm x4.5cm).

sau khi hoàn thành đăng ký trực tuyến, in ra và dán ảnh giống ảnh làm hộ chiếu kích thước (3.5x4.5cm)

### (3) 護照影本或其他國籍證明文件

Copy of passport (front page) or other equivalent verification of nationality.

Sao chép hộ chiếu (mặt trước), hoặc giấy tờ tương đương

(4)具結書(表格將於線上申請表填完後，自動帶出)

Declaration (automatically generated after filling out the online application form)

Bảng cam kết (sẽ có sau khi hoàn thành đăng ký trực tuyến)

(5)學歷證明文件 /Academic Credentials / Thông tin về học tập.

經我國駐外使領館、代表處、辦事處、其他經外交部授權機構(以下簡稱駐外館處)、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之外國學校最高學歷或同等學力證明文件及成績單(中、英文以外之語文，應附中文或英文譯本)

The highest-level diploma and transcript issued by an overseas academic institution. These documents must be authenticated by a R.O.C. embassy, consulate, representative office, agency authorized by the Ministry of Foreign Affairs (hereafter referred to as “Taiwan’s overseas representative office,”) or verified by an institute established or appointed by, or through a private agency commissioned by, the Executive Yuan (a copy of the translation in Chinese or English is necessary if the original diploma is in a language other than Chinese or English).

Các giấy tờ, bằng tốt nghiệp, bằng điểm phải được công chứng tại các đại sứ quán, lãnh sự quán, văn phòng đại diện, các tổ chức ủy quyền khác của bộ ngoại giao. Hoặc xác nhận của các tổ chức dân sự cao nhất hoặc tương đương. Các bằng tốt nghiệp, các tài liệu, các bằng điểm phải được dịch sang tiếng Trung hoặc tiếng Anh.

(6)國外地區學歷，應依大學辦理國外學歷採認辦法規定辦理。

Academic credentials referred to in the preceding two items shall be subject to the Regulations Regarding the Assessment and Recognition of Foreign Academic Credentials for Institutions of Higher Education.

Trình độ học vấn nước ngoài cần được xử lý theo quy định của trường đại học đối với bằng cấp nước ngoài.

➤ 成績單須有在校每學期課程所修讀之成績

Transcripts must show grades for every semester of study in which you were enrolled at that institution.

Bảng điểm phải có điểm học của mỗi học kỳ

➤ 應屆畢業生申請者，申請時可不須繳交畢業證書，但註冊時必須繳交，否則取消錄取資格。

Recent graduates do not need to hand in their diploma with their application. The diploma must be submitted at the time of registration, however, or the admission offer will be revoked.

Những sinh viên sắp tốt nghiệp không cần nộp bằng tốt nghiệp khi nộp hồ sơ nhưng phải nộp khi nhập trường nếu không sinh viên đó sẽ bị loại.

➤ 駐外館處網站請至外交部網站(<http://www.taiwanembassy.org>)查詢。

For more information, please visit the Ministry of Foreign Affairs website: (<http://www.taiwanembassy.org>)

Mọi chi tiết khác sinh viên có thể truy cập vào trang web của bộ ngoại giao.

(7)財力證明: (請選擇以下任一種方式繳交)

Financial Statement (Please choose one type of payment methods listed below)

Chứng minh tài chính (có thể chọn 1 trong các cách sau):

A. 最近三個月內經金融機構開具之足夠在臺就學之財力證明 (3,000 美元) 影本一份。

Photocopy of a financial statement (3,000 USD) that demonstrates financial sustainability for study in Taiwan (issued by a financial institution within the past three months).

Bản sao chứng nhận tài chính do tổ chức tài chính cấp trong vòng ba tháng qua (3,000 USD)

B. 政府、大專校院或民間機構提供全額獎助學金之證明。

Proof of full scholarship provided by a government agency, university, college or private organization.

Giấy chứng nhận về học bổng toàn phần từ chính phủ, trường cao đẳng hoặc các tổ chức tư nhân.

➤ 存款證明非申請人帳戶，需附上資助者之財力保證書及其存款證明(如附表 5)

If the financial statement is not in the name of the applicant, a financial guarantee is also required from the sponsor. (Appendix 5)

Chứng minh tài chính không phải là người nộp đơn, thì phải có thư bảo lãnh tài chính từ nhà tài trợ và chứng minh tài chính (xem mục 5)

(8)各系所規定應繳交資料 (請參考 II. 招生系所規定事項)。

Additional required documents for individual programs (Please refer to Part II: Admissions Criteria).

Thông tin theo yêu cầu của từng khoa (Vui lòng tham khảo mục II. Các mục theo yêu cầu của Bộ phận tuyển sinh).

(9)如曾為雙重國籍者須檢附由內政部發給的「喪失國籍許可證明書」影本或其他證明文件。

An applicant who formerly held Republic of China citizenship must attach a photocopy of the "Forfeited Nationality Permit Certificate" or other official certificate issued by the Ministry of the Interior.

Nếu bạn đã có hai quốc tịch, bạn phải đính kèm một bản sao "Giấy phép quốc tịch" do Bộ Nội vụ hoặc các tài liệu hỗ trợ khác cấp.

(10)申請入學時，申請者之華語能力測驗 (TOCEL) 成績達 A1 級。此外，根據教育部規範，學生須於第 2 學期結束前通過華語文能力測驗 A2 級以上。

**Applicant are expected to apply with TOCFL Level 1 (A1). Furthermore, students must pass at least the TOCFL Level 2 (A2) before the end of their second semester.**

**Khi đăng ký nhập học, hy vọng sinh viên ứng tuyển đạt trình độ năng lực Hoa ngữ TOCFL Level 1 (A1). Căn cứ theo quy định của Bộ Giáo dục, sinh viên cần đạt trình độ năng lực Hoa ngữ TOCFL Level 2 (A2) trở lên, trước khi kết thúc kỳ học thứ hai của năm học thứ nhất.**

備註/Note/ lưu ý:

- 如在申請截止日期前無法完成驗證手續，請繳交「文件驗證切結書」(如附表 4)，若經錄取，須於報到註冊時繳交經我國駐外館處、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之畢業證書及成績單正本，未能如期繳交者，將取消其錄取資格。  
If the verification process is not completed before the application deadline, a signed Affidavit (of Admissions Document to be Verified) (see Appendix 4) must be submitted with the application. At the time of registration, students must provide the original academic diploma and transcript verified by Taiwanese overseas representative office, or verified by an institute established or appointed by, or through a private agency commissioned by, the Executive Yuan. If the related certificates cannot be submitted on time, the admission offer will be revoked.
- Nếu quá trình xác minh các giấy tờ không thể hoàn tất trước hạn chót nộp đơn, vui lòng gửi bản xác nhận tài liệu (như mục 4). Nếu bạn được chấp nhận, bạn phải nhanh chóng nộp tại văn phòng đăng ký và Văn phòng điều hành. Hoặc giấy chứng nhận gốc của giấy chứng nhận tốt nghiệp và bảng điểm được xác minh bởi tổ chức được chỉ định hoặc xã hội dân sự ủy thác, nếu không được giao đúng hạn, chứng nhận nhập học sẽ bị hủy.
- 所有申請文件概不退還，請自行保留備份。  
Application documents will not return for any reason. If required, please make copies for your own records.
- Tất cả các tài liệu đã nộp sẽ không được trả lại, vui lòng giữ bản sao lưu của bạn.

## 6. 申請注意事項/ Application Remarks/ Những vấn đề cần chú ý

- (1) 申請人不曾以僑生身份在中華民國就讀。

Applicant has never studied in the Republic of China (Taiwan) as an Overseas Chinese student.  
Người nộp đơn chưa bao giờ học ở Đài Loan như một du học sinh Hoa Kiều.

- (2) 依教育部規定，外國學生經入學學校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件確定致遭退學者，不得再依「外國學生來臺就學辦法」向本校入學。若違反此規定並經查證屬實者，撤銷其入學資格。

In accordance with Ministry of Education (MOE) regulations, international students who are expelled from a university or college due to behavioral issues, poor academic performance or a conviction under the criminal code may not apply for admission under the “Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan.” Any violation of this regulation that is verified will result in an immediate revocation of the individual’s WFU student status.

Theo quy định của Bộ Giáo dục, sinh viên nước ngoài có thể không được nhận vào trường khi theo quy định của "các điều lệ sinh viên nước ngoài đến Đài Loan du học" vì hạnh kiểm và kết quả học tập không đạt yêu cầu hoặc bị cho thôi học vì một vụ án hình sự. Nếu bạn vi phạm quy định này và xác minh rằng đó là sự thật, bạn sẽ bị loại.

- (3) 已報名或錄取之學生，如經發現申請資格不符規定或所繳交之證件有經變造、偽造、假借、冒用等不實情事者，未入學者即取消錄取資料；已入學者開除學籍，亦不發給任何學歷證明；如將來在本校畢業後始發現者，除勒令繳銷學位證書外，並公告取消其畢業資格。

Offer of admission shall be revoked and/or the student shall be dismissed from WFU if any information provided in the application or any of the supporting documents have been found to be falsified. Those who have graduated shall have their diploma revoked.

Đối với sinh viên đã đăng ký hoặc đã được chấp nhận vào học ở trường, nếu trường thấy rằng trình độ của các sinh viên không phù hợp với các quy định, các giấy tờ của sinh viên đó là giả mạo, hoặc giấy tờ đó là gian lận.v.v. thì sẽ hủy bỏ việc nhập học của sinh viên, các tài liệu được tìm thấy và xác minh sau khi sinh viên tốt nghiệp thì vẫn bị tuyên bố hủy bằng tốt nghiệp đó của sinh viên.

## **7. 畢業應修學分數及修業期限/ Graduation credits and duration of study / Tín chỉ tốt nghiệp và thời gian học**

### **1. 修業年限及系所畢業應修學分**

學士班：4 年至 6 年 .

Undergraduate program: 4-6 years.

Chương trình đại học: từ 4 năm đến 6 năm.

## **(1) 車輛科技與經營管理系 Department of Vehicle Technology and Entrepreneurship/ Khoa Công nghệ Kỹ Thuật xe và Quản lý:**

(I) 畢業學分：至少需取得 128 學分方可畢業，其中包括：

Graduation credit requirements: at least 128 credits are required to graduate, including:

Yêu cầu tín chỉ tốt nghiệp: ít nhất 128 tín chỉ để được tốt nghiệp, bao gồm:

(i) 核心通識科目：23 學分 / 23 credits of core general subjects

23 tín chỉ các môn học cốt lõi

(ii) 專業必修科目：66 學分 / 66 credits of required major subjects

66 tín chỉ về các môn học chuyên ngành bắt buộc

(iii) 專業選修科目：39 學分 / 39 credits of professional elective subjects

39 tín chỉ về các môn học chuyên ngành tự chọn.

## **(2) 觀光休閒管理系 Department of Tourism and Leisure Management / Khoa Quản Lý Du Lịch và Giải Trí:**

(I) 畢業學分：至少需取得 128 學分方可畢業，其中包括：

Graduation credit requirements: at least 128 credits are required to graduate, including:

Yêu cầu tín chỉ tốt nghiệp: ít nhất 128 tín chỉ để được tốt nghiệp, bao gồm:

(i) 核心通識科目：24 學分 / 24 credits of core general subjects

24 tín chỉ các môn học cốt lõi

(ii) 專業必修科目：56 學分 / 56 credits of required major subjects

56 tín chỉ về các môn học chuyên ngành bắt buộc

(iii) 專業選修科目：48 學分 / 48 credits of professional elective subjects

48 tín chỉ về các môn học chuyên ngành tự chọn.

## **(3) 餐旅管理系 Department of Hospitality Management/ Khoa Quản lý Khách sạn:**

(I) 畢業學分：至少需取得 128 學分方可畢業，其中包括：

Graduation credit requirements: at least 128 credits are required to graduate, including:

Yêu cầu tín chỉ tốt nghiệp: ít nhất 128 tín chỉ để được tốt nghiệp, bao gồm:

- (i)核心通識科目：20 學分 / 20 credits of core general subjects  
20 tín chỉ các môn học cốt lõi
- (ii)專業必修科目：60 學分 / 60 credits of required major subjects  
60 tín chỉ về các môn học chuyên ngành bắt buộc
- (iii)專業選修科目：48 學分 / 48 credits of professional elective subjects  
48 tín chỉ về các môn học chuyên ngành tự chọn.

**(3) 應用數位媒體系 Department of Applied Digital Media / Khoa Ứng dụng Truyền thông Kỹ thuật số:**

(I)畢業學分：至少需取得 128 學分方可畢業，其中包括：

Graduation credit requirements: at least 128 credits are required to graduate, including:

Yêu cầu tín chỉ tốt nghiệp: ít nhất 128 tín chỉ để được tốt nghiệp, bao gồm:

- (i)核心通識科目：20 學分 / 20 credits of core general subjects  
20 tín chỉ các môn học cốt lõi
- (ii)專業必修科目：56 學分 / 56 credits of required major subjects  
56 tín chỉ về các môn học chuyên ngành bắt buộc
- (iii)專業選修科目：52 學分 / 52 credits of professional elective subjects  
52 tín chỉ về các môn học chuyên ngành tự chọn.

2.各年級各學期修習學分數規定：

Requirements for the credits of each grade and semester:

Các yêu cầu về số tín chỉ của mỗi lớp của mỗi kỳ:

- (i)一~二年級：16~25 學分。For freshman and sophomore: 16 to 25 credits.  
Năm nhất đến năm hai: 16~25 tín chỉ.
- (ii)三年級：14~25 學分。 / For junior: 14 to 25 credits. / Năm ba: 14~25 tín chỉ.
- (iii)四年級：9~25 學分。 / For senior: 9 to 25 credits. / Năm tư: 9~25 tín chỉ.

3.校外實習須符合「吳鳳科技大學學生校外實習課程實施要點」據以認定實習成績。

Off-campus internships must comply with the "Implementation Directions of Off-campus Internship Programs for Wufeng University Students" to determine the internship results.

Các hoạt động thực tập ngoài trường phải phù hợp với “Những điểm chính của việc thực hiện các khóa học thực tập ngoài trường của sinh viên trường Đại Học Khoa Học Kỹ Thuật Ngô Phụng” theo đó để quyết định thành tích thực tập.

**8.甄選方式/ Selection Method/ phương pháp lựa chọn**

書面審查:由國際暨兩岸事務中心初審後由各系系上教師複審。

Written review: reviewed by the professors of different departments after initial examination by the International and Cross-Strait Affairs Center of WFU.

Đánh giá bằng văn bản: được xem xét bởi giáo viên bộ môn sau khi kiểm tra ban đầu bởi Phòng đăng ký của Văn phòng Học vụ.

面試: 在當地進行面試

Interview: At a local designated location

Phỏng vấn: đi phỏng vấn ở địa phương

## 9.錄取標準/ Admission Criteria/ tiêu chí tuyển sinh

**書面審查:60%(含在校成績, 自傳與其他有利證明)**

Written review: 60% (including transcript, autobiography and other favorable proofs)

Đánh giá bằng văn bản: 60% (bao gồm các kế hoạch học tập, tự truyện và bằng chứng thuận lợi khác)

**面試:40%(含個人特質, 機智反應, 生涯規畫, 學習潛能)**

Interview: 40% (including personal traits, tact response, career planning, learning potential)

Phỏng vấn trực tiếp: 40%(Bao gồm các đặc điểm cá nhân, phản ứng khéo léo, lập kế hoạch nghề nghiệp, tiềm năng học tập).

## 10.放榜及申訴程序/ Admission Results&&Applicants Complaints and Handling

### / Kết quả tuyển sinh và Thủ tục kháng nghị

#### (1)放榜 / Admission Results / Kết quả tuyển sinh

| 項目 / Items                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 秋季班/Fall Semester/kì mùa thu                                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 公告錄取名單<br>Admission Results Posted on the WFU Website<br>Kết quả được đăng trên trang web của trường                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2023 年 08 月 02 日<br>Aug 02, 2023<br>Ngày 02 tháng 08 năm 2023 |
| 寄發錄取/不錄取通知<br>Acceptance/ Non-acceptance Letters Sent to Applicants<br>Thư trúng tuyển và không trúng tuyển sẽ được gửi cho các sinh viên                                                                                                                                                                                                                                     | 2023 年 08 月 02 日<br>Aug 02, 2023<br>Ngày 02 tháng 08 năm 2023 |
| <b>【註】</b> 錄取名單公告於本校國際暨兩岸事務中心網頁, 入學通知單則 DHL 或 FedEx 等快遞郵件寄發。<br>Please note: Admitted students will be posted on the WFU website. Acceptance letters will be sent via DHL or FedEx.<br>[Lưu ý] Danh sách nhập học được công bố trên trang web của phòng hợp tác đào tạo quốc tế của trường đại học. Thông báo nhập học được gửi qua thư chuyển phát nhanh như DHL hoặc FedEx. |                                                               |

#### (2)申訴程序/ Appeal procedure / Thủ tục kháng nghị

考生對考試結果有疑義者或如有違反性別平等原則, 應於放榜後 10 日內, 以書面載明下列各款向招生委員會提出申訴 (即以 E-MAIL 或傳真寄至本校國際暨兩岸事務處, 逾期不受理)

Applicants who have doubts about the test results or violation of the gender equality should submit a complaint to the Admissions Committee with the following paragraphs in writing within 10 days after the result publication is released (ie E-MAIL or fax to the International and Cross-Strait Affairs Office of the WFU, Overdue will not be accepted).

Học sinh dự thi có nghi ngờ về kết quả hoặc cảm thấy bị vi phạm nguyên tắc bình đẳng giới,

vui lòng sau khi ra kết quả trong vòng 10 ngày, viết ra những mục sau để khiếu nại với Ban Tuyển Sinh (E-MAIL hoặc fax đến Văn phòng các vấn đề quốc tế và xuyên eo biển của trường chúng tôi, quá hạn sẽ không được chấp nhận.)

一、姓名、性別、報考系所、住址、聯絡電話、申訴日期，敘明疑義之具體理由與佐證資料。

Name, gender, application department, address, contact number, date of appeal, stating the specific reasons for the doubt and supporting information.

Họ tên, giới tính, nơi báo danh, địa chỉ, số điện thoại liên lạc, ngày khiếu nại, trình bày cụ thể về các lý do nghi ngờ và các thông tin hỗ trợ.

二、考生申訴案，如有下列情形者不予受理

Appeals of candidates will not be accepted in one of the following circumstances:

Đơn khiếu nại của học sinh dự thi, nếu trong những hoàn cảnh dưới đây sẽ không được chấp nhận:

(一) 於招生有關法令或招生簡章已有明確規範者

Those clearly stated in the relevant enrollment laws or enrollment handbook.

Những người có quy định rõ ràng trong luật tuyển sinh liên quan hoặc hướng dẫn tuyển sinh

(二) 逾申訴期限或申訴人不適格者。

The deadline for appeal has expired or the appellant is not qualified.

Thời gian khiếu nại đã quá hạn hoặc thí sinh khiếu nại không đủ tiêu chuẩn.

前項考試疑義，得由承辦單位依權責或經招生委員會議決後，於1個月內函覆考生。

For any doubts about the examination in the preceding paragraph, the organizer may reply to the candidates within one month in accordance after the admissions committee has resolved it.

Đối với bất kỳ nghi ngờ nào về kỳ thi nêu trên, BTC có thể trả lời thí sinh trong vòng một tháng theo quyền hạn và trách nhiệm của họ hoặc sau khi hội đồng tuyển sinh đã giải quyết xong.

※為維護考試之客觀與公平，恕不受理考生要求重新評閱書面審查。

※In order to maintain the objectivity and fairness of the exam, candidates will not be accepted for re-evaluation of written reviews.

※Để giữ được tính khách quan, công bằng của kỳ thi, thí sinh không được phúc khảo các bài phúc khảo bằng văn bản.

## 11. 報到及註冊入學/ Registration/ đăng ký nhập học

(1) 錄取生應依錄取通知之規定，在指定期限內辦理「網路報到」手續(網址將載明於錄取通知單上)。

Admitted students are required to submit an online New Student Confirmation Form to the Office of International Affairs prior to the appropriate deadline. The URL for the online confirmation form will be noted in the acceptance letter.

Sinh viên nhập học nên làm theo thông báo nhập học và làm thủ tục "Đăng ký qua mạng Internet" trong thời hạn quy định (địa chỉ trang web sẽ được ghi trong thư mời).

- (2)已完成「網路報到」之新生應依錄取通知之規定辦理報到及註冊手續，並繳驗護照、經我國駐外館處、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之畢業證書、成績單及健康檢查正本(檢驗後歸還)，始得註冊入學。

Admitted students who have completed the online New Student Confirmation Form must, prior to the date specified in the acceptance letter, come to the university in order to register. At that time, students will need to show their passport, diploma, transcripts and health certificate (originals) officially verified by Taiwanese overseas representative office, or verified by an institute established or appointed by, or through a private agency commissioned by, the Executive Yuan. (Please note: photocopied documents will not be accepted; all original documents will be returned after inspection).

Các sinh viên đã hoàn thành " đăng ký qua mạng Internet" và đăng ký theo yêu cầu của thông báo nhập học, nộp hộ chiếu, bằng tốt nghiệp được chứng nhận bởi Văn phòng văn hóa đài Bắc, tổ chức được thành lập hoặc chỉ định. Bảng điểm gốc và kiểm tra sức khỏe (trả lại sau khi kiểm tra), cần đăng ký để nhập học.

- (3)考生錄取後未能依規定時間註冊入學者，須於上課開始日前，申請保留入學資格，經學校核准後，始可於次學年度申請辦理入學。

Admitted students who are unable to register by the registration deadline must apply for an admission status extension before the first day of class. With an approved extension, the student may begin procedures for entering the University the following academic year.

Nếu các sinh viên không kịp đăng ký trong thời gian quy định, phải nộp đơn xin bảo lưu trước ngày bắt đầu đi học, sau khi được trường chấp thuận, sinh viên đó có thể đăng ký nhập học vào kỳ sau hoặc năm sau.

- (4)經錄取學生註冊入學後，其學分抵免悉依本校「吳鳳科技大學學生抵免科目學分實施要點」辦理。

Transfer credits from other colleges/ universities shall be handled according to the WFU credit transfer regulations.

Sau khi sinh viên nhập học được đăng ký nhập học, các tín chỉ của họ sẽ được miễn theo "Điểm trọng tâm thực hiện tín chỉ dành cho sinh viên của Đại học Khoa học kỹ thuật Wufeng" của trường.

## 12.學雜費及獎助學金/ Tuition Fees and Scholarship/ Học phí và lệ phí và học bổng

### (1) 商業類(Field of Business):Thương Nghiệp

觀光休閒管理系/Department of Tourism and Leisure Management  
/Khoa Quản Lý Du Lịch và Giải Trí

餐旅管理系/ Department of Hospitality Management  
/ Khoa Quản lý Khách sạn

| 學期別<br>Semester<br>Học kì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 學費<br>Tuition<br>Học phí | 雜費<br>Miscella-<br>neous<br>Fees<br>Lệ phí | 電腦<br>實習費<br>Compu-<br>ter<br>Fees<br>Phí thực<br>tập máy<br>tính | 學生團體<br>保險費<br>Student<br>Insur-<br>ance<br>Bảo hiểm<br>sinh viên | 網路<br>使用費<br>Internet<br>Phí<br>mạng | 清潔費<br>Clean-<br>ing<br>service<br>Phí vệ<br>sinh | 4 人房<br>住宿費<br>Dorm<br>Housig(Quad<br>Room)<br>Tiền KTX (4<br>người/phòng) | 非住宿生<br>合計<br>Total:<br>Non-<br>Dorm-<br>Housing<br>Sinh viên<br>ở ngoài | 住宿生<br>合計<br>Total:<br>Dorm-<br>Housing<br>Sinh viên<br>ở trong<br>KTX |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 一上<br>1st<br>Kì I                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0                        | 0                                          | 850                                                               | 563                                                               | 200                                  | 280                                               | 0                                                                          | 1,893                                                                    | 1,893                                                                  |
| 一下<br>2nd<br>Kì II                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0                        | 0                                          | 850                                                               | 563                                                               | 200                                  | 280                                               | 0                                                                          | 1,893                                                                    | 1,893                                                                  |
| 二上<br>3rd<br>Kì III                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 38,040                   | 9,180                                      | 850                                                               | 563                                                               | 200                                  | 280                                               | 11,000                                                                     | 50,113                                                                   | 59,113                                                                 |
| 二下<br>4th<br>Kì IV                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 38,040                   | 9,180                                      | 850                                                               | 563                                                               | 200                                  | 280                                               | 11,000                                                                     | 50,113                                                                   | 59,113                                                                 |
| 三上<br>5th<br>Kì V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 38,040                   | 9,180                                      | 850                                                               | 563                                                               | 200                                  | 280                                               | 11,000                                                                     | 50,113                                                                   | 59,113                                                                 |
| 三下<br>6th<br>Kì VI                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 38,040                   | 9,180                                      | 850                                                               | 563                                                               | 200                                  | 280                                               | 11,000                                                                     | 50,113                                                                   | 59,113                                                                 |
| 四上<br>7th<br>Kì VII                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 38,040                   | 9,180                                      | 850                                                               | 563                                                               | 200                                  | 280                                               | 11,000                                                                     | 50,113                                                                   | 59,113                                                                 |
| 四下<br>8th<br>Kì VIII                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 38,040                   | 9,180                                      | 850                                                               | 563                                                               | 200                                  | 280                                               | 11,000                                                                     | 50,113                                                                   | 59,113                                                                 |
| 四年的費用(8 個學期) Four-year Fees (8 Semesters)<br>Các khoản phí cho 4 năm học Đại học (gồm 8 học kì)<br><br>註 1.本表所列金額皆為新台幣(元)<br>2.不含宿舍冷氣與電費；使用須另購儲值卡<br>3.為協助學生順利就學，本校第一學期及第二學期提供全額獎學金各\$58,070<br>元，合計\$116,140 元，如擬辦理休退學，需繳回本校提供之入學獎學金全額。<br>Lưu ý: 1. Số tiền tính trên bảng là tiền đài tệ<br>2. Tiền trên không bao gồm tiền phí dùng điều hòa, các bạn sinh viên<br>cần mua thẻ điều hòa riêng<br>3. Để hỗ trợ sinh viên đến trường thành công, toàn bộ học kỳ đầu tiên của<br>trường và học kỳ thứ hai cung cấp tổng học bổng 58.070 đài tệ, tổng<br>cộng 2 học kỳ là 116.140 đài tệ. Nếu bạn có ý định đăng ký thôi học,<br>bạn phải trả lại toàn bộ số tiền học bổng mà trường đã miễn trên. |                          |                                            |                                                                   |                                                                   |                                      |                                                   |                                                                            | 304,464                                                                  | 364,464                                                                |

(2)工業類(Field of Engineering): Công nghiệp

車輛科技與經營管理系/Department of Vehicle Technology and Entrepreneurship  
/Khoa Công nghệ Kỹ Thuật xe và Quản lý

應用數位媒體系/Department of Applied Digital Media

/Khoa Ứng dụng Truyền thông Kỹ thuật số

| 學期別<br>Semester<br>Học kì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 學費<br>Tuition<br>Học phí | 雜費<br>Miscella-<br>neous<br>Fees<br>Lệ phí | 電腦<br>實習費<br>Compu-<br>ter<br>Fees<br>Phí thực<br>tập máy<br>tính | 學生團體<br>保險費<br>Student<br>Insur-<br>ance<br>Bảo hiểm<br>sinh viên | 網路<br>使用費<br>Internet<br>Phí mạng | 清潔費<br>Clean-<br>ing<br>service<br>Phí vệ<br>sinh | 4 人房<br>住宿費<br>Dorm<br>Housig(Quad<br>Room)<br>Tiền KTX (4<br>người/phòng) | 非住宿生<br>合計<br>Total:<br>Non-<br>Dorm-<br>Housing<br>Sinh viên<br>ở ngoài | 住宿生<br>合計<br>Total:<br>Dorm-<br>Housing<br>Sinh viên<br>ở trong<br>KTX |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 一上<br>1st<br>Kì I                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0                        | 0                                          | 850                                                               | 563                                                               | 200                               | 280                                               | 0                                                                          | 1,893                                                                    | 1,893                                                                  |
| 一下<br>2nd<br>Kì II                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0                        | 0                                          | 850                                                               | 563                                                               | 200                               | 280                                               | 0                                                                          | 1,893                                                                    | 1,893                                                                  |
| 二上<br>3rd<br>Kì III                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 39,780                   | 14,350                                     | 850                                                               | 563                                                               | 200                               | 280                                               | 11,000                                                                     | 56,023                                                                   | 66,023                                                                 |
| 二下<br>4th<br>Kì IV                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 39,780                   | 14,350                                     | 850                                                               | 563                                                               | 200                               | 280                                               | 11,000                                                                     | 56,023                                                                   | 66,023                                                                 |
| 三上<br>5th<br>Kì V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 39,780                   | 14,350                                     | 850                                                               | 563                                                               | 200                               | 280                                               | 11,000                                                                     | 56,023                                                                   | 66,023                                                                 |
| 三下<br>6th<br>Kì VI                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 39,780                   | 14,350                                     | 850                                                               | 563                                                               | 200                               | 280                                               | 11,000                                                                     | 56,023                                                                   | 66,023                                                                 |
| 四上<br>7th<br>Kì VII                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 39,780                   | 14,350                                     | 850                                                               | 563                                                               | 200                               | 280                                               | 11,000                                                                     | 56,023                                                                   | 66,023                                                                 |
| 四下<br>8th<br>Kì VIII                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 39,780                   | 14,350                                     | 850                                                               | 563                                                               | 200                               | 280                                               | 11,000                                                                     | 56,023                                                                   | 66,023                                                                 |
| 四年的費用(8 個學期) Four-year Fees (8 Semesters)<br>Các khoản phí cho 4 năm học Đại học (gồm 8 học kì)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                          |                                            |                                                                   |                                                                   |                                   |                                                   |                                                                            | 345,924                                                                  | 405,924                                                                |
| 註 1.本表所列金額皆為新台幣(元)<br>2.不含宿舍冷氣與電費；使用須另購儲值卡<br>3. 為協助學生順利就學，本校第一學期及第二學期提供全額獎學金各 \$64,130 元用以減免學雜費，合計\$128,260 元，如擬辦理休退學，需繳回本校提供之入學獎學金全額。<br>Lưu ý: 1. Số tiền tính trên bảng là tiền đài tệ<br>2. Tiền trên không bao gồm tiền phí dùng điều hòa, các bạn sinh viên cần mua thẻ điều hòa riêng<br>3. Để hỗ trợ sinh viên đến trường thành công, nhằm miễn phí học phí năm đầu toàn bộ học kỳ một và học kỳ hai trường cấp tổng học bổng64,130 đài tệ, tổng cộng 2 học kỳ là 128,260 đài tệ. Nếu bạn có ý định đăng ký thôi học, bạn phải trả lại toàn bộ số tiền học bổng mà trường đã cung cấp. |                          |                                            |                                                                   |                                                                   |                                   |                                                   |                                                                            |                                                                          |                                                                        |

### 13.代辦費/ Agency & Insurance Fees/ phí làm thủ tục

第一至第四學年代辦費：健保、居留證、工作證收費一覽表

Fees List from 1st to 4th academic years: Health Insurance, Residence Permit, Work Permit  
Danh sách các lệ phí năm học thứ nhất đến năm thứ tư: Bảo hiểm y tế, Thẻ cư trú, Giấy phép lao động

| 項目<br>Items                                                                                                                                      | 第一學期<br>1 <sup>st</sup> Semester<br>Kỳ I | 第二、四、六、八學期<br>2 <sup>nd</sup> , 4 <sup>th</sup> , 6 <sup>th</sup> & 8 <sup>th</sup><br>Semester<br>Kỳ 2, 4, 6, 8 | 第三、五、七學期<br>3 <sup>rd</sup> , 5 <sup>th</sup> , & 7 <sup>th</sup><br>Semester<br>Các kỳ 3, 5, 7 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 外國學生保險、全民健保<br>Foreign Student Insurance,<br>Health Insurance<br>Tiền bảo hiểm                                                                   | NT\$3,000 元                              | NT\$4,956 元                                                                                                      | NT\$4,956 元                                                                                     |
| 居留證(學年)、工作證(學期)<br>Residence Permit (per year),<br>Work Permit (per semester)<br>Tiền làm thẻ cư trú (năm học)<br>và giấy phép lao động (học kì) | NT\$1,100 元                              | NT\$100 元                                                                                                        | NT\$1,100 元                                                                                     |
| 合計<br>Total<br>Tổng                                                                                                                              | NT\$4,100 元                              | NT\$5,056 元                                                                                                      | NT\$6,056 元                                                                                     |

- (1)學生於註冊時，應檢附於國外投保自入境當日起至少六個月，並經駐外館處認證且得於臺灣使用之健康保險。

Until they are eligible to enroll in the National Health Insurance Program, international students should purchase their own health insurance (for the first six months of their stay in Taiwan). Overseas insurance should be certified by Taiwanese overseas representative office in the student's home country or the nearest Taiwan overseas representative office.

Khi đăng ký nhập học, sinh viên phải được mua bảo hiểm nước ngoài được bảo hiểm ít nhất sáu tháng kể từ ngày nhập cảnh và được chứng nhận bởi văn phòng thường trú và được sử dụng tại Đài Loan.

- (2)國際學生在臺取得居留證後並連續居住滿六個月，始可加入全民健保。

Until International Students are eligible to enroll the National Health Insurance Program, international students have to get Alien Residence Certificate (ARC) and then live in Taiwan continuously for six months.

Sinh viên quốc tế đã có giấy phép cư trú tại Đài Loan và đã sống sáu tháng liên tiếp có thể tham gia Bảo hiểm y tế quốc gia.

- (3)國際學生於入臺前若未投保健康保險，可洽本校國際暨兩岸事務中心協助在臺投保健康保險。

Please check with the International Affairs Center for information regarding the medical insurance (Foreign Student Health Insurance).

Nếu sinh viên quốc tế không đăng ký bảo hiểm y tế trước khi nhập học đại học, sinh viên đó có thể liên hệ với văn phòng hợp tác quốc tế của trường đại học để họ giúp mua bảo hiểm y tế tại Đài Loan.

#### 14.其他注意事項/ Other Issues/những chú ý khác.

- (1)報名時繳交之「畢業證書」，除海外臺灣學校所發外，其他應依教育部「國外學歷查證認定作業要點」之規定辦理。

Except for diplomas issued by Overseas Taiwanese high schools, diplomas submitted for application review shall first be authenticated in accordance with the regulations promulgated by the Ministry of Education.

"Giấy chứng nhận tốt nghiệp" được trao tại thời điểm đăng ký sẽ được xử lý theo "Các điểm chính để xác minh bằng cấp học vấn nước ngoài" của Bộ Giáo dục, ngoại trừ các trường do các trường Đài Loan ở nước ngoài cấp.

- (2)入學許可並不保證簽證之取得，簽證須由我國外交部領事事務局或駐外館處核發。

Acceptance letters or admission notices do not guarantee visa issuance. Visas are approved by the Ministry of Foreign Affairs or Taiwan overseas representative office.

Giấy phép nhập học không đảm bảo được nhận visa. Visa phải được cấp bởi Cục Lãnh sự của Bộ Ngoại giao Đài Loan hoặc Văn phòng văn hóa Đài Bắc.

- (3)依行政院衛生署疾病管制局規定，自 2009 年 1 月起，凡申請來臺居留簽證，須檢具麻疹及德國麻疹抗體陽性報告或預防接種證明。詳細資料請參閱外交部領事事務局網站 (<http://www.boca.gov.tw>)

According to regulations stipulated by the Center for Disease Control (CDC) (Department of Health, Executive Yuan), as of January 2009, those who apply for a resident visa must submit a medical report showing immunity to measles and rubella or proof of vaccination against measles and rubella. For details, please refer to the Bureau of Consular Affairs (Ministry of Foreign Affairs) website: <http://www.boca.gov.tw>.

Theo quy định của Cục Kiểm soát Dịch bệnh thuộc Bộ Y tế Hành chính, kể từ tháng 1 năm 2009, tất cả các đơn xin thị thực cư trú đến Đài Loan phải được nộp kèm theo giấy báo hoặc giấy chứng nhận tiêm chủng dương tính với kháng thể sởi Đức. Thông tin chi tiết, vui lòng tham khảo trên trang web của Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao (<http://www.boca.gov.tw>)

- (4)依菸害防治法規定，大專校院室內場所全面禁止吸菸；室外場所除吸菸區外，不得吸菸。

According to the Tobacco Hazard Control Act, smoking is prohibited in all indoor areas on the campus. Smoking in all outdoor areas is also prohibited, except in designated smoking areas.

Theo Luật Phòng chống và Kiểm soát Khói thuốc, hút thuốc bị nghiêm cấm ở những nơi bên trong của các trường cao đẳng và đại học, những nơi ngoài trời không được phép hút thuốc trừ khu vực hút thuốc.

- (5)諮詢費、體檢費、機票費(含送機)、學歷文件認證費、簽證費、語言培訓費等，依越南當地政府所擬規定標準，並獲得學生家長同意後，自行繳納予越南當地政府指定單位，代辦費用不超過美金 2000 元為合理範圍，提醒申請人自行注意考量。

Counseling fee, physical exam fee, air fare (see-off included), the authentication fee of education background documents, visa fee, language training fee are in accordance with the rule of Vietnamese government, and are agreed upon and paid to the designated unit of the local government. Sensible Agency fee should not exceed 2000 USD, applicants should be aware.

Chi phí tư vấn, khám sức khỏe, vé máy bay (bao gồm phí đưa ra sân bay), phiên dịch công chứng văn bản, visa, chi phí đào tạo ngôn ngữ, v.v. đều theo tiêu chuẩn quy định của chính quyền địa phương tại Việt Nam, đồng thời phải được sự đồng ý của phụ huynh, và đích thân nộp cho các đơn vị được chỉ định tại chính quyền địa phương ở Việt Nam. Chi phí dịch vụ nằm trong phạm vi cho phép là không được vượt quá 2000 USD, nhắc nhở thí sinh đăng ký dự tuyển cần phải tự chú ý xem xét.

- (6) 吳鳳科技大學並未委託或授權其他單位或個人處理招生相關業務或收取任何費用。

WuFeng University of Pharmacy & Science has not authorized or collaborated with any person or group for international student recruitment and fee collection.

Trường Đại học Khoa học kỹ thuật Ngô Phụng không ủy quyền hoặc hợp tác với bất kỳ cá nhân, tổ chức nào thực hiện công tác tuyển sinh và thu bất kỳ chi phí gì.

- (7) 本入學系依據本校學則及「吳鳳科技大學外國學生入學規定」辦理。

International student admissions are based on the *WFU Study Regulations* and the *WFU Regulations Governing International Student Admissions*.

Bộ Tuyển sinh dựa trên các quy tắc của trường và "Yêu cầu nhập học của sinh viên nước ngoài của Đại học Khoa học và kỹ thuật Ngô Phụng"

- (6) 吳鳳科技大學外國學生入學規定」係依據教育部「外國學生來臺就學辦法」所訂定，辦法若經修正，將以教育部公告為準。

The *WFU Regulations Governing International Student Admissions* are established in accordance with the Ministry of Education (MOE) "Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan." If MOE regulations are revised, the latest MOE regulations shall prevail.

Yêu cầu nhập học của Đại học Khoa học kỹ thuật Ngô Phụng dành cho sinh viên nước ngoài dựa trên "Các biện pháp cho sinh viên nước ngoài học tại Đài Loan" của Bộ Giáo dục. Nếu phương pháp này được sửa đổi, nó sẽ phải tuân theo thông báo của Bộ Giáo dục.

- (8) 本簡章若有未盡事宜，依相關法令規定及本校審查會議決議辦理。

Any application matters not stipulated here shall be handled in accordance with WFU regulations and Admissions Committee decisions.

Nếu có bất kỳ vấn đề nào không được đề cập trong tập tài liệu này, chúng sẽ được xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan và nghị quyết của cuộc họp tổng kết của trường.

## II. 招生系規定事項/ Additional Requirements/ quy chế tuyển sinh

1. 本校 2024 年春季班招收 4 班產學合作國際專班，分別為車輛科技與經營管理系、應用數位媒體系、觀光休閒管理系及餐旅管理系各一班。

In 2024 Spring Semester, WFU offers 4 undergraduate International Program of Industry-Academia Collaboration, in the Department of Vehicle Technology and Entrepreneurship, Department of Applied Digital Media, Department of Tourism and Leisure Management, and Department of Hospitality Management, respectively.

招生名額與國家/ Admissions Quota&Countries.

Kỳ học mùa xuân năm 2024 trường chúng tôi tuyển sinh 4 lớp chuyên ban hợp tác quốc tế, bao gồm: Khoa khai thác quản lý phương tiện công nghệ, Khoa ứng dụng truyền thông kỹ thuật số, Khoa quản lý du lịch, Khoa quản lý nhà hàng và khách sạn mỗi khoa 1 lớp.

| 系/Departments<br>Khoa                                                                                           | 學士班<br>Bachelor's Degree<br>Program<br>Chương trình đại học | 國家<br>Countries<br>Quốc gia |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 車輛科技與經營管理系<br>Khoa Công nghệ Kỹ Thuật xe và Quản lý<br>Department of Vehicle Technology and<br>Entrepreneurship | 40                                                          | 越南<br><b>Vietnam</b>        |
| 應用數位媒體系<br>Khoa Ứng dụng Truyền thông Kỹ thuật s<br>Department of Applied Digital Media                         | 40                                                          | 越南<br><b>Vietnam</b>        |
| 觀光休閒管理系<br>Khoa Quản Lý Du Lịch và Giải Trí<br>Department of Tourism and Leisure<br>Management                  | 40                                                          | 越南<br><b>Vietnam</b>        |
| 餐旅管理系<br>Khoa Quản lý Khách sạn<br>Department of Hospitality Management                                         | 40                                                          | 越南<br><b>Vietnam</b>        |
| 合計招生名額 Admissions Quota<br>Tổng số sinh viên                                                                    | 160                                                         |                             |

2. 各系規定繳交資料說明如下：

Additional required documents for individual programs are listed below:

Các yêu cầu về tài liệu của từng Khoa như sau:

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 車輛科技與經營管理系 Department of Vehicle Technology and Entrepreneurship/ Khoa Công nghệ Kỹ Thuật xe và Quản lý<br>應用數位媒體系 Department of Applied Digital Media/ Khoa Ứng dụng Truyền thông Kỹ thuật số<br>觀光休閒管理系 Department of Tourism and Leisure Management / Khoa Quản Lý Du Lịch và Giải Trí<br>餐旅管理系 Department of Hospitality Management/ Khoa Quản lý Khách sạn |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 學位/ Degree /hệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 學士班/Bachelor's/ Đại học                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 應繳交資料<br>Information to be<br>submitted<br>Tài liệu cần nộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1. 自傳/Autobiography/ Tự truyện<br>2. 基本中文能力證明 (華語測驗至少 A1 級)/Basic Chinese proficiency certificate/ chứng chỉ tiếng Trung cơ bản (chứng chỉ ít nhất phải đạt A1)<br>3. 高中 3 年成績證明/3 years' High School Transcript/ bảng điểm 3 năm cấp 3<br>4. 其他有助於審查之資料/Other supplementary materials helpful for review. /Các giấy tờ có liên quan |
| Website: <a href="http://cia.wfu.edu.tw/">http://cia.wfu.edu.tw/</a><br>Phone: +886-5-2267125ext.21931~21934<br>E-mail: <a href="mailto:iac@wfu.edu.tw">iac@wfu.edu.tw</a>                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

**吳鳳科技大學**  
**112 學年度產學合作國際專班入學申請表**  
**2023 秋季班**

**WuFeng University Application Form for the Industry-  
University Collaboration International Class in 2023 -  
2024 Fall Semester**

**Trường đại học khoa học kỹ thuật Ngô Phụng**  
**Hướng dẫn tuyển sinh lớp chuyên ban hợp tác Quốc tế**  
**Kỳ mùa thu năm học 2023 - 2024**

※請務必先到網址完成填寫報名表

※Please go to the website to complete the registration form first  
**Vui lòng vào trang web và hoàn thành mẫu đăng ký trước**  
[http://cia.wfu.edu.tw/?page\\_id=561](http://cia.wfu.edu.tw/?page_id=561)

※Please read carefully and fill out the application form clearly in print.

申請人請詳細閱讀，並以正楷填寫清楚

(Người đăng ký vui lòng đọc kỹ và điền thông tin chính xác)

**I. Personal Information 個人資料 (Thông tin cá nhân)**

|                                                                                                                                                                                                                             |                                               |                                          |                                                        |                                  |                                                                                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Applicant's Name</b><br>申請人姓名<br>Người nộp đơn                                                                                                                                                                           | Chinese (If applicable) 中文 (tên tiếng trung)  |                                          |                                                        |                                  | Please Attach a recent photograph here<br>Dán ảnh<br>在此黏貼最近相片<br>(1"x2")        |
|                                                                                                                                                                                                                             | English (tên tiếng anh)                       |                                          |                                                        |                                  |                                                                                 |
|                                                                                                                                                                                                                             | (Surname)                                     |                                          | (Given Name)                                           |                                  |                                                                                 |
| ※ Please fill out your Chinese name, if available.<br>如有中文名字請填入 (hãy điền tên tiếng Trung, nếu có)<br>※ Please fill out your English name as appeared in the passport.<br>依護照姓名填寫 (hãy điền tên tiếng Anh có trên hộ chiếu) |                                               |                                          |                                                        |                                  |                                                                                 |
| <b>Date of Birth</b><br>出生日期<br>Ngày tháng năm sinh                                                                                                                                                                         | Month 月 / Date 日 / Year 年<br>Tháng/ ngày/ năm | <b>Birth Country</b><br>出生國家<br>Nơi sinh |                                                        | <b>Gender</b><br>性別<br>Giới tính | <input type="checkbox"/> Male 男 (nam)<br><input type="checkbox"/> Female 女 (nữ) |
| <b>Nationality</b><br>國籍<br>Quốc tịch                                                                                                                                                                                       |                                               |                                          | <b>E-mail</b><br>電子郵件                                  |                                  |                                                                                 |
| <b>Mailing Address</b><br>通訊地址<br>Địa chỉ nhà                                                                                                                                                                               |                                               |                                          | <b>Permanent Address</b><br>永久地址<br>Địa chỉ thường trú |                                  |                                                                                 |
| <b>Telephone</b><br>電話<br>Số điện thoại                                                                                                                                                                                     | +( )                                          |                                          | <b>cellphone</b><br>行動電話<br>Số điện thoại              |                                  |                                                                                 |

|                                                |                          |  |                                              |
|------------------------------------------------|--------------------------|--|----------------------------------------------|
| <b>bản</b>                                     |                          |  |                                              |
| <b>Applicant's Father</b><br>申請人父親<br>Tên bố   | <b>Name</b><br>姓名<br>tên |  | <b>Nationality</b><br>國 籍<br>Quốc tịch       |
| <b>Applicant's Mother</b><br>申請人母親<br>Tên mẹ   | <b>Name</b><br>姓名<br>tên |  | <b>Nationality</b><br>國 籍<br>Quốc tịch       |
| <b>Contact Person</b><br>聯絡人<br>Người liên lạc | <b>Name</b><br>姓名<br>tên |  | <b>Relationship</b><br>與申請人關係<br>Mối quan hệ |
|                                                | <b>E-mail</b><br>電子郵件    |  | <b>Telephone</b><br>電 話<br>Số điện thoại     |

## II. Your Priority choosing the programs (Institute)/擬申請就讀之系所及學位志願排序 / Thứ tự của các bộ phận và tình nguyện viên cấp bằng mà bạn dự định đăng ký

請填入 1~4 來表示您對於下列科系的志願順序 1 表示首要，4 表示最後

Please fill in 1~4 to indicate your order of application for the following departments: 1 means first, 4 means last

Vui lòng điền từ 1 ~ 4 để cho biết thứ tự ứng tuyển của bạn cho các phòng ban sau: 1 nghĩa là đầu tiên, 4 nghĩa là cuối cùng

|                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Degree 學位<br/>Hệ</b> | <input type="checkbox"/> 車輛科技與經營管理系 Department of Vehicle Technology and Entrepreneurship<br>Khoa Công nghệ Kỹ Thuật xe và Quản lý<br><input type="checkbox"/> 應用數位媒體系 Department of Applied Digital Media<br>Khoa Ứng dụng Truyền thông Kỹ thuật số<br><input type="checkbox"/> 觀光休閒管理系 Department of Tourism and Leisure Management<br>Khoa Quản Lý Du Lịch và Giải Trí<br><input type="checkbox"/> 餐旅管理系 Department of Hospitality Management<br>Khoa Quản lý Khách sạn |
|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

## III. Educational Background 教育背景 / trình độ học vấn

| <b>Degree</b><br>學 位                                  | <b>Name of School</b><br>學校名稱<br>Tên trường | <b>City and Country</b><br>學校所在地<br>Thành phố | <b>Major</b><br>主修學門<br>khoa | <b>Minor</b><br>副修學門<br>ngành | <b>Degree</b><br>學 位<br>Trình độ | <b>Date of Degree Granted</b><br>取得學位日期<br>Ngày cấp bằng |
|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Secondary School<br>中等學校<br>Cấp II                    |                                             |                                               |                              |                               |                                  |                                                          |
| University / College<br>大學 / 學院<br>Đại học / Cao đẳng |                                             |                                               |                              |                               |                                  |                                                          |

## IV. Chinese Proficiency 中文語言能力 năng lực tiếng Trung

|                                                                           |                                                                             |                                                                                                             |  |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <b>Have you learned Chinese?</b><br>是否學過中文?<br>Bạn đã học tiếng trung bao | <input type="checkbox"/> Yes 是( rồi)<br><input type="checkbox"/> No 否(chưa) | If yes, how many years have you formally studied Chinese?<br>曾學習中文幾年?<br>Nếu có, bạn đã học tiếng Trung bao |  |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|

|                                                                                                                           |                                                                               |                                                                                                                                                    |                                                 |                                      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------|
| giờ chưa                                                                                                                  |                                                                               | lâu rồi?                                                                                                                                           |                                                 |                                      |
|                                                                                                                           |                                                                               | If yes, where did you study Chinese?<br>(high school, college, language institute)?<br>學習中文環境(高中、大學、語文機構)<br>Nếu có, bạn đã học tiếng Trung ở đâu? |                                                 |                                      |
| <b>Have you taken any Chinese proficiency tests?</b><br>您是否參加過中文語文能力測驗?<br>Bạn đã bao giờ thi chứng chỉ tiếng trung chưa? | <input type="checkbox"/> Yes 是( có)<br><input type="checkbox"/> No 否 ( không) | If yes, what is the name of the test?<br>何種測驗?<br>Nếu có, hãy cho biết bạn đã thi chứng chỉ loại nào?                                              |                                                 |                                      |
|                                                                                                                           |                                                                               | Score 分數( số điểm)                                                                                                                                 |                                                 |                                      |
| <b>Self-evaluation of Chinese Proficiency 中文語言能力自我評估/ Tự đánh giá khả năng ngôn ngữ Trung Quốc</b>                        |                                                                               |                                                                                                                                                    |                                                 |                                      |
| Listening 聽(nghe)                                                                                                         | <input type="checkbox"/> Excellent 優(xuất sắc)                                | <input type="checkbox"/> Good 佳(tốt)                                                                                                               | <input type="checkbox"/> Average 尚可(trung bình) | <input type="checkbox"/> Poor 差(yếu) |
| Speaking 說(nói)                                                                                                           | <input type="checkbox"/> Excellent 優(xuất sắc)                                | <input type="checkbox"/> Good 佳(tốt)                                                                                                               | <input type="checkbox"/> Average 尚可(trung bình) | <input type="checkbox"/> Poor 差(yếu) |
| Reading 讀( đọc)                                                                                                           | <input type="checkbox"/> Excellent 優(xuất sắc)                                | <input type="checkbox"/> Good 佳(tốt)                                                                                                               | <input type="checkbox"/> Average 尚可(trung bình) | <input type="checkbox"/> Poor 差(yếu) |
| Writing 寫( viết)                                                                                                          | <input type="checkbox"/> Excellent 優(xuất sắc)                                | <input type="checkbox"/> Good 佳(tốt)                                                                                                               | <input type="checkbox"/> Average 尚可(trung bình) | <input type="checkbox"/> Poor 差(yếu) |

## V. English Proficiency 英文語言能力 năng lực tiếng Anh

|                                                                                                                         |                                                                               |                                                                                                      |                                                 |                                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Have you taken any English proficiency tests?</b><br>您是否參加過英文語文能力測驗?<br>Bạn đã bao giờ thi chứng chỉ tiếng Anh chưa? | <input type="checkbox"/> Yes 是( có)<br><input type="checkbox"/> No 否 ( không) | If yes, what is the name of the test?<br>何種測驗<br>Nếu có, hãy cho biết bạn đã thi chứng chỉ loại nào? |                                                 |                                      |
|                                                                                                                         |                                                                               | Score 分數( số điểm)                                                                                   |                                                 |                                      |
| <b>Self-evaluation of English I Proficiency 英文語言能力自我評估 Tự đánh giá khả năng ngôn ngữ Tiếng Anh</b>                      |                                                                               |                                                                                                      |                                                 |                                      |
| Listening 聽(nghe)                                                                                                       | <input type="checkbox"/> Excellent 優(xuất sắc)                                | <input type="checkbox"/> Good 佳(tốt)                                                                 | <input type="checkbox"/> Average 尚可(trung bình) | <input type="checkbox"/> Poor 差(yếu) |
| Speaking 說(nói)                                                                                                         | <input type="checkbox"/> Excellent 優(xuất sắc)                                | <input type="checkbox"/> Good 佳(tốt)                                                                 | <input type="checkbox"/> Average 尚可(trung bình) | <input type="checkbox"/> Poor 差(yếu) |
| Reading 讀( đọc)                                                                                                         | <input type="checkbox"/> Excellent 優(xuất sắc)                                | <input type="checkbox"/> Good 佳(tốt)                                                                 | <input type="checkbox"/> Average 尚可(trung bình) | <input type="checkbox"/> Poor 差(yếu) |
| Writing 寫( viết)                                                                                                        | <input type="checkbox"/> Excellent 優(xuất sắc)                                | <input type="checkbox"/> Good 佳(tốt)                                                                 | <input type="checkbox"/> Average 尚可(trung bình) | <input type="checkbox"/> Poor 差(yếu) |

## VI. Work Experience & Trainings 工作經驗及訓練 Kinh nghiệm làm việc và huấn luyện

|                                                                                                                   |  |                                                                            |                                                                                     |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <b>Do you have any work experience or other trainings?</b><br>是否有工作的經驗?<br>Bạn có kinh nghiệm làm việc nào không? |  | <input type="checkbox"/> Yes 是(có)<br><input type="checkbox"/> No 否(không) | If yes, what's the name of the institution?<br>若是，請問服務機關為?<br>Nếu có, Tên công việc |  |
|                                                                                                                   |  |                                                                            | How long? 工作年限為?<br>Thời gian làm bao lâu?                                          |  |

**VII. Additional Information 其他資料/ thông tin khác**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| Publication (If necessary, attach a list of publication)<br>著作 (如有必要, 請附一覽表)<br>Xuất bản (Nếu cần, đính kèm danh sách xuất bản)                                                                                                                                                                                                                                         |  |
| Health condition (If you have any major health problem or physical disability, please describe it) Sức khỏe (Nếu bạn có bất kỳ vấn đề sức khỏe lớn hoặc khuyết tật thể chất, xin vui lòng mô tả nó.)<br>健康情形 (如有疾病或身心障礙情形, 請敘明之)<br><input type="checkbox"/> good 佳 (tốt)<br><input type="checkbox"/> average 尚可 (bình thường)<br><input type="checkbox"/> poor 差 (xấu) |  |

**VIII. Contact in Taiwan 在臺連絡人/ liên lạc bên Đài loan**

|                                                                                                              |  |                                  |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|----------------------------------|--|
| Name<br>姓名<br>Tên                                                                                            |  | Telephone<br>電話<br>Số điện thoại |  |
| E-Mail<br>電子郵件                                                                                               |  | Cell phone<br>手機<br>Di động      |  |
| Address<br>通訊地址<br>Địa chỉ                                                                                   |  |                                  |  |
| 在臺連絡人: _____ 日期: _____<br>Contact Person's Signature/ Người liên lạc kí tên _____ Date/ Ngày tháng năm _____ |  |                                  |  |

I certify that all information submitted in the admission process is my own work, factually true and honestly presented.

以上資料確由本人填寫, 並經詳細檢檢查, 保證誠實且正確無誤。

Tôi xác nhận rằng tất cả các thông tin trên đã được tôi điền và đã được kiểm tra cẩn thận để đảm bảo rằng nó là trung thực và chính xác.

Applicant signature 申請人簽章 \_\_\_\_\_

Chữ ký người làm đơn

Date 日期 \_\_\_\_\_

Ngày tháng

# 吳鳳科技大學產學合作國際專班學生繳交資料紀錄表

## Application Checklist/ danh sách hồ sơ

申請班別 Program to Apply / Xin nộp vào khoa: \_\_\_\_\_

中文姓名 Full name in Chinese/ tên tiếng trung : \_\_\_\_\_

英文姓名 Full name in English/ tên tiếng anh : \_\_\_\_\_

聯絡電話 Telephone số điện thoại : \_\_\_\_\_ E-mail : \_\_\_\_\_

應繳交資料(提出申請表時請自行勾選下列已繳交項目)：

Required documents for application (Please place a check mark ✓ in the box provided)

Các giấy tờ cần nộp hồ sơ (hãy đánh dấu vào các mục trên)

| 繳交註記<br>Check<br>Mark | 項目 Items/ tên                                                                                                                                                                                                                                            | 數量<br>Quantity<br>Yêu cầu |
|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
|                       | 1. 繳交資料紀錄表<br>Application Checklist/ danh sách hồ sơ                                                                                                                                                                                                     | 1                         |
|                       | 2. 入學申請表<br>Completed application form/ mẫu đăng kí                                                                                                                                                                                                      | 1                         |
|                       | 3. 護照影印本或其他國籍證明文件<br>Copy of passport (front page) or other equivalent verification of nationality.<br>Bảng sao hộ chiếu(mặt trước) hoặc các giấy tờ liên quan                                                                                           | 1                         |
|                       | 4. 具結書<br>Declaration/ bảng cam kết                                                                                                                                                                                                                      | 1                         |
|                       | 5. 畢業證書影本一份 (附經公證之中文或英文譯本)<br>One photocopy of diploma (notarized copy of the translation in English or Chinese is necessary if the original diploma is not in English or Chinese.)<br>Bản sao bằng tốt nghiệp( có dịch sang tiếng Anh hoặc tiếng Trung) | 1                         |
|                       | 6. 成績單影本一份 (附經公證之中文或英文譯本)<br>One photocopy of transcript (notarized copy of the translation in English or Chinese is necessary if the original diploma is not in English or Chinese.)<br>Bản sao bảng điểm( dịch sang tiếng anh hoặc tiếng trung)        | 1                         |
|                       | 7. 財力證明書正本<br>Financial Statement<br>Giấy chứng minh tài chính                                                                                                                                                                                           | 1                         |
|                       | 8. 華語文測驗 A1 級以上的證明影本<br>The certification of Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) A1<br>Bản photo chứng chỉ thi tiếng trung (TOCFL) A1 trở lên                                                                                                  | 1                         |
|                       | 9. 健康體檢表正本<br>Original Health Checklist<br>Giấy khám sức khỏe                                                                                                                                                                                            | 1                         |

※ 所有申請文件一律不退還，請自行保留備份。

None of the application documents will be returned. If required, please make copies for your own records.

Tất cả các tài liệu của sinh viên sau khi nộp sẽ không được trả lại, xin vui lòng giữ bản sao lưu của bạn.

## 吳鳳科技大學產學合作國際專班學生具結書

### Declaration

## Đại học Khoa học kỹ thuật Ngô Phụng, bản cam kết cho sinh viên Quốc tế

1. 本人保證符合中華民國教育部「外國學生來臺就學辦法」之規定。  
I hereby attest that I am qualified to apply for admission as an international student under the "Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan" as promulgated by the Ministry of Education, Republic of China (TAIWAN).  
Tôi cam kết tuân thủ các yêu cầu của Bộ Giáo dục của Đài loan về "Phương pháp cho sinh viên nước ngoài đến Đài Loan"
  
2. 本人保證符合以下其中之一：  
I hereby attest that I fulfill one of the following conditions:  
Tôi hứa sẽ tuân thủ theo những điều sau đây:
  - ☐ 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時亦不具僑生資格。  
At the time of application, I am holding foreign nationality and have never held ROC nationality. Moreover, I do not have overseas Chinese student status.  
Những người có quốc tịch nước ngoài và chưa có quốc tịch Đài loan, và không áp dụng cho những người Hoa ở nước ngoài tại thời điểm nộp đơn.
  
  - ☐ 具外國國籍及兼具中華民國國籍者，自始未曾在臺設有戶籍，並於申請時已連續居留海外6年以上者，且未曾以僑生身份在臺就學，具未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。  
At the time of application, I am holding both foreign and ROC nationalities but have never been registered as part of a household in Taiwan. Moreover, I have been living abroad continuously for more than 6 years, have never studied as an overseas Chinese student in Taiwan and have not been approved for student status by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students in the enrollment year.  
Người có quốc tịch nước ngoài và có quốc tịch Đài loan, ban đầu chưa có hộ khẩu ở Đài Loan và đã ở nước ngoài hơn 6 năm tại thời điểm nộp đơn và không đi học ở Đài Loan như một người Hoa ở nước ngoài.  
Nó không được phân phối bởi Ủy ban tuyển sinh liên hợp ở nước ngoài trong năm hiện tại.
  
  - ☐ 具外國國籍，具曾兼具中華民國國籍者，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍已滿8年，並於申請時已連續居留海外6年以上者，且未曾以僑生身份在臺就學，具未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。  
I am holding foreign nationality and once had ROC(TAIWAN) nationality but have not been registered as part of household in Taiwan, as determined by the Ministry of Interior, for at least 8 years. I have been continuously living abroad for more than 6 years. Moreover, I have never studied as an overseas Chinese student in Taiwan and have not been approved for student status by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students in the enrollment year.  
Những người có quốc tịch nước ngoài và có cả quốc tịch Đài loan đã mất 8 năm quốc tịch tại Đài loan tại thời điểm nộp đơn, và đã cư trú ở nước ngoài hơn 6 năm tại thời điểm nộp đơn và không ở Đài Loan như một người Hoa ở nước ngoài. Đi học, không được chấp nhận bởi Ủy ban tuyển sinh liên hợp nước ngoài trong năm hiện tại.

- ☐ 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿6年以上者。

I am holding foreign nationality and permanent residence status in Hong Kong or Macao, and no household registration in Taiwan, and have stayed in Hong Kong, Macao or overseas for more than 6 years at the time of application.

Người có Quốc tịch nước ngoài, nhưng thường trú tại Hồng Kông hoặc Macao và không đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, những người đã ở Hồng Kông, Macao hoặc ở nước ngoài hơn 6 năm tại thời điểm nộp đơn

- ☐ 曾為大陸地區人民具外國國籍具未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外6年以上者。

Once a foreign nationality from the People Republic of China, I had not had a household registration in Taiwan, and has been living abroad for more than 6 years at the time of application.

Người có một quốc tịch Trung quốc đại lục, và không có hộ khẩu ở Đài Loan. Người đã sống ở nước ngoài hơn 6 năm tại thời điểm nộp đơn.

3. 本人所提供之最高學歷證明（申請大學部者提出高中畢業證書、申請碩士班者提出大學畢業證書），在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。

The diploma granted by the educational institution I last attended is valid and has been awarded legally in the country where I graduated. The certificate is comparable to that which is awarded by certified schools in Taiwan.

Trình độ học vấn cao nhất do người nộp đơn cung cấp (ứng viên nộp đơn xin học đại học cần cung cấp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc xin học thạc sĩ cần cung cấp bằng tốt nghiệp đại học) là hợp lệ và đã được trao hợp pháp tại quốc gia nơi tốt nghiệp. Chứng chỉ tương đương với chứng chỉ được trao bởi các trường được chứng nhận tại Đài Loan.

4. 本人所提供之所有相關資料(包括學歷、護照及其他相關文件之正本及影本)均為合法有效之文件，如有不符規定或變造之情事，經查屬實及取消入學資格，且不發給任何有關之學分證明。

All of the documents provided (including diploma, passport and other relevant documents, original or copy) are valid. Should any documents be found to be invalid or false, my admission to WFU will be revoked, and no proof of attendance will be issued.

Tất cả các tài liệu được cung cấp (bao gồm bằng tốt nghiệp, hộ chiếu và các tài liệu liên quan khác, bản gốc hoặc bản sao) là hợp lệ. Nếu bất kỳ tài liệu nào bị phát hiện là không hợp lệ hoặc giả mạo, sẽ hủy bỏ tư cách nhập học vào WFU và không được cấp bất kỳ chứng chỉ học tập có liên quan.

5. 本人取得入學許可後，在辦理報到時，須繳交我國駐外館處、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之畢業證書及成績單(認證章)正本，始得註冊入學，屆時若未如期繳交，即由貴校取消入學資格，絕無異議。

At the time of registration, admitted applicants must provide the original academic degree diploma and transcripts verified by Taiwanese overseas representative office, or verified by an institute established or appointed by, or through a private agency commissioned by, the Executive Yuan. If the related certificates cannot be submitted on time, the admissions offer will be revoked.

Sau khi nhận được giấy báo nhập học, các ứng viên phải cung cấp bằng tốt nghiệp học vị bản gốc và bảng điểm được xác nhận bởi văn phòng đại diện của Đài Loan tại nước ngoài, hoặc được xác minh bởi một viện hành chính được thành lập hoặc chỉ định, hoặc thông qua một cơ quan tư nhân được ủy quyền bởi Hành chính viện của Đài loan. Nếu các chứng chỉ liên quan không thể nộp đúng hạn, đề nghị tuyển sinh sẽ bị thu hồi.

6. 本人不曾在台以外國學生身份完成高中學校學程，亦未曾遭中華民國國內大專院校退學。  
I hereby certify that I did not complete a high school program in the ROC under international student status, and I have never been expelled from any university or college in the ROC.  
Tôi xác nhận rằng tôi không hoàn thành chương trình trung học phổ thông ở ROC dưới danh nghĩa là học sinh quốc tế và tôi chưa bao giờ bị đuổi khỏi bất kỳ trường đại học hoặc cao đẳng nào ở ROC.
7. 本人瞭解「外國學生經入學學校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再依吳鳳科技大學外國學生入學規定入學」。  
I understand that foreign students who have been expelled from a university or a college in the Republic of China are not eligible to apply for admission. Violation of this policy will result in the immediate cancellation of my admission or revocation of my status as a registered student.  
Tôi hiểu rằng sinh viên nước ngoài đã bị đuổi khỏi một trường đại học hoặc cao đẳng ở Đài Loan sẽ không đủ điều kiện để đăng ký nhập học. Vi phạm chính sách này sẽ dẫn đến việc hủy ngay lập tức việc nhập học của tôi hoặc hủy bỏ tư cách là một sinh viên đã đăng ký.
8. 簡章中文版與英譯版語意有所差異時，以中文版為主。  
If there should be any discrepancy or contradiction between the Chinese and translated English versions, the Chinese version shall prevail.  
Nếu có bất kỳ sự khác biệt hoặc mâu thuẫn nào giữa phiên bản tiếng Trung và bản dịch tiếng Anh, phiên bản tiếng Trung sẽ được áp dụng chính.

上述所陳之任一事項同意授權本校查證，如有不實或不符規定等情事，於入學後經查證屬實者，本人願意接受貴校註銷學籍處分，絕無異議。

I authorize WuFeng University to verify the information provided above. If any document is found to be false after admission, I have no objection to being deprived of registered student status.

Tôi cho phép trường Đại học Ngô Phụng xác minh thông tin được cung cấp ở trên. Nếu bất kỳ tài liệu nào bị phát hiện là giả sau khi nhập học, tôi không phản đối việc bị tước tư cách sinh viên đã đăng ký.

(Người nộp đơn ký tên và đóng dấu)

申請人（具結人）簽章

Applicant's Signature \_\_\_\_\_

( N g à y đ ă n g k ý )

申請（具結）日期

Application Date \_\_\_\_\_

**吳鳳科技大學文件驗證切結書**  
**Affidavit of admissions documents to be verified**  
**Đại học Khoa học kỹ Thuật Ngô Phụng Cam kết xác nhận Tài liệu**

|                                                                                                                                                                                                            |                                                             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 外國學生申請入學，保證於報到註冊時補交下列文件<br>(International students register for admission, make sure to send the documents after registration)<br>(Du học sinh đăng ký nhập học, bảo đảm gửi các tài liệu sau khi đăng ký) |                                                             |
| I (tôi) _____ (Full Name)                                                                                                                                                                                  | applying for the (Trường muốn đăng ký) _____ (Program Name) |

Please confirm the following items and place a check mark (v) next to those documents to be submitted.  
 Vui lòng xác nhận các mục sau và đánh dấu kiểm (v) bên cạnh các tài liệu sẽ được nộp.

| 繳交註記<br>Check (v)<br>Bảng liệt<br>kê | 項目<br>Items<br>Mục                                                                                                                                                                                                                    |
|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                      | 經駐外單位驗證之國外最高學歷證件正本一份<br>One original highest educational diploma authorized by the Taiwan Overseas Representative Office.<br>Bản gốc bằng tốt nghiệp học vị cao nhất được chứng thực bởi văn phòng đại diện của Đài Loan ở nước ngoài |
|                                      | 經駐外單位驗證之最高成績證明正本一份<br>One original highest educational transcript authorized by the Taiwan Overseas Representative Office.<br>Bảng gốc bằng điểm học vị cao nhất được chứng thực bởi văn phòng đại diện của Đài Loan ở nước ngoài     |

若在報到時無法繳交經駐外單位驗證之學歷證明及成績單正本；本人願放棄錄取資格，絕無異議。  
 (※中英文以外之語文，應附經驗證之中文或英文譯本)

Furthermore, at the time of registration I will present my original diploma and transcript to WuFeng University. I understand that if I cannot submit the copies of the verified documents or the original diploma or transcript at the time of registration, my qualification for enrollment will be revoked.

(Note: if the original documents are not in English or Chinese, an English or Chinese translation notarized by Taiwanese overseas representative office is also required.)

Tại thời điểm đăng ký nhập học, tôi sẽ trình bản gốc bằng tốt nghiệp và bảng điểm của mình cho Trường Đại Học Ngô Phụng, Nếu tôi không nộp bản sao các tài liệu được công chứng, bằng tốt nghiệp bản gốc hoặc bảng điểm bản gốc tại thời điểm đăng ký, Tư cách tuyển sinh của tôi sẽ bị hủy.

(Chú ý: nếu bản gốc của văn kiện không phải là Tiếng Anh hoặc Tiếng Trung, bản dịch bằng Tiếng Anh hoặc Tiếng Trung phải được chứng thực bởi văn phòng đại diện của Đài Loan ở nước ngoài)

切 結 人 簽 章 (Người cam kết ký tên và đóng dấu)

Applicant's Signature \_\_\_\_\_

切結日期 (Ngày cam kết)

Application Date \_\_\_\_\_

# 財力保證書

## Financial Guarantee

### Giấy Chứng Minh Tài Chính

本人  
I Tôi

與被保證人  
The applicant  
Người bảo lãnh

關係是  
Relationship  
Quan hệ

(請填寫姓名  
Full name  
Tên đầy đủ)

(請填寫被保證人姓名  
Warrantee  
Tên người bảo lãnh)

(請填寫關係  
Please fill in the  
relationship  
quan hệ của bạn)

提出最近三個月內經金融機構開具之足夠在臺就學之財力證明影本一份，財力證明應有至少 6 個月之經常性財力 3,000 美金以上，且願擔保被保證人在吳鳳科技大學就學及生活所需一切費用支出。

hereby present the photocopy of a financial statement that demonstrates financial sustainability for studying in Taiwan of which should be at least 3,000 USD (issued by a financial institution within the past three months) to sustain at least 6 months of studying, and guarantee that the applicant's total living and tuition expenses while attending WuFeng University will be paid in full.

Nộp bản sao giấy tờ chứng minh đủ nguồn tài chính để học tập tại Đài Loan do một tổ chức tài chính cấp trong vòng 3 tháng gần nhất, giấy tờ chứng minh tài chính phải có nguồn tài chính thường xuyên ít nhất 3.000 đô la Mỹ trong ít nhất 6 tháng và tôi xin đảm bảo mọi chi phí cho người được bảo lãnh học tập và sinh sống tại Đại học Khoa học Kỹ thuật Ngô Phụng.

此致 to  
Trân Trọng

吳鳳學校財團法人吳鳳科技大學  
WuFeng University  
Trường Khoa Học Và Kỹ Thuật Ngô Phụng

保證人(Guarantor)(Người Bảo lãnh):

護照(居留證)號碼 (Passport (ARC) No.)(Số hộ chiếu hoặc thẻ cư trú):

聯絡電話 (TEL)(Số điện thoại liên lạc):

電子郵件 (E-mail)(Hòm thư điện tử):

具結日期 (Date)(Ngày cam kết):  
年(Y)(năm)月(M)(Tháng)日(D)(ngày)

**自傳**  
**Autobiography**  
**Tự Truyện**

申請人 Applicant (Ứng Viên):

申請班別 Program to Apply (Xin nộp vào khoa):

---

---

請以中文或英文撰寫約 500 字，敘述個人背景、求學動機、求學期間之讀書計畫等，以及完成學業後之規劃。

In the following space, please write a statement of about 500 words either in Chinese or in English stating your background, motivations, study plan, and career plan after completion of your studies.

Vui lòng viết khoảng 500 từ bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, mô tả bối cảnh cá nhân của bạn, động lực học tập, kế hoạch tập và dự định nghề nghiệp sau khi ra trường.

**讀書計畫**  
**Study Plan**  
**Kế Hoạch Học Tập**

申請人 Applicant (Ứng Viên):

申請班別 Program to Apply (Xin nộp vào khoa):

學生自我檢核表  
Applicant Self-Assessment  
Biểu tự kiểm tra của học sinh

學生姓名 *Name* / Họ tên sinh viên :

中文 *Chinese* 英文 *English*  
Tiếng Trung Tiếng Anh

入學管道 *Apply from* / Kênh nhập học :

☐ 自行申請(吳鳳)  
*Self-apply (WFU)* / Tự xin học (WFU)  
☐ 代辦 *Organization* / Dịch vụ \_\_\_\_\_

☐ 學校 *School* / Nhà trường \_\_\_\_\_  
☐ 政府 *Government* / Chính phủ \_\_\_\_\_

華語課程培訓時刻表 :

*Chinese course  
schedule :*

Thời khóa biểu đào tạo khóa học tiếng  
Trung

培訓期間 *Course duration* / Thời gian đào tạo :  
\_\_\_\_/\_\_\_\_/\_\_\_\_ 至 *to* / đến \_\_\_\_/\_\_\_\_/\_\_\_\_ 培訓

總時數 *Course total hours* / Tổng số giờ  
đào tạo :

每週 *Mỗi tuần* \_\_\_\_\_ 天 *ngày*  
(*days in a week*)

每天 *Mỗi ngày* \_\_\_\_\_ 小時 *tiếng*  
(*hours in a day*)

總時數 *Total* / Tổng số giờ  
\_\_\_\_/\_\_\_\_ 小時 *hours* / tiếng

辦理項目 *Checklist* / Hạng mục thực hiện :

辦理項目 *Checklist* / Hạng mục thực hiện :

此項目總額不得超出 1,500 美金

**In total price must not beyond 1,500 USD.**

Các Khoản mục thu Phí trên, tổng số tiền không  
được vượt quá 1,500 usd

☐ 翻譯文件 *translated docs.* / Dịch tài liệu  
☐ 體檢表 *physical exam form* / Giấy khám sức khỏe  
☐ 財力證明 *proof of financial statement* /  
Chứng minh tài chính  
☐ 手續費 *Service charge* / Chi phí thủ tục  
☐ 機票費 *Air fare* / Tiền vé máy bay  
☐ 簽證費 *VISA fee* / Phí visa  
\_\_\_\_\_(USD/\_\_\_\_\_)

此項目總額不得超出 500 美金

**In total price must not beyond 500 USD.**

Các Khoản mục thu Phí trên, tổng số tiền không  
được

vượt quá 500 usd  
☐ 華語課程 *Chinese courses* / Khóa học tiếng Trung  
☐ 住宿費 *Dormitory Fee* / Chi phí ký túc xá  
\_\_\_\_\_(USD/\_\_\_\_\_)

上述項目以外之費用

**Other fee not included above.**

Các Khoản thu phí khác ngoài các khoản đã nêu trên

☐ 其他費用 *Other fees* / Chi phí khác  
\_\_\_\_\_(USD/\_\_\_\_\_)

入學前收取總費用 *Total before enrollment* /

Tổng chi phí nhận trước khi nhập học :

\_\_\_\_\_(USD/\_\_\_\_\_)

日期 *Date* / Ngày tháng \_\_\_\_\_

貸款金額 *Loan amount* / Số tiền vay :  
\_\_\_\_\_(USD/\_\_\_\_\_)

後續還款對象及計畫

**Plan of loan payment**

Đối tượng và kế hoạch hoàn trả tiền sau  
này

☐ 誰還款 *Who will pay* / Ai trả tiền

☐ 還款給誰 *Pay to whom* / Hoàn trả tiền cho  
ai

☐ 怎麼還 *How to pay* / Hoàn trả thế nào

家長英文姓名

**English Name of Parent**

Họ tên phụ huynh bằng tiếng Anh :

簽名 *Signature* / Chữ ký :

學生英文姓名 *English Name* /

Họ tên sinh viên bằng tiếng Anh :

\_\_\_\_ 簽名 *Signature* 指紋畫押 *Fingerprint*  
Ký tên : Lấn vân tay :

(日 *dd* / 月 *mm* / 年 *yyyy*)

附表 Appendix 9 Phụ lục 9

**FROM**

Tên đầy đủ (Tiếng Trung) (Full Name in Chinese) \_\_\_\_\_

Tên đầy đủ (Tiếng Anh) (Full Name in English) \_\_\_\_\_

Địa chỉ (Address) \_\_\_\_\_

產學合作國際專班入學報名信封

Application Cover Sheet

Phong bì tuyển sinh cho lớp chuyên ban hợp tác quốc tế Tân Hướng Nam

**TO：吳鳳科技大學國際暨兩岸事務中心 收**  
**62153 嘉義縣民雄鄉建國路二段 117 號**  
**中華民國，臺灣**

**International & Cross-Strait Affairs Center, WuFeng University**  
**No. 117, Sec. 2, Chiankuo Rd., Minhsiung, Chiayi County 62153 Taiwan(R.O.C)**  
**Trung tâm các vấn đề quốc tế và xuyên eo biển, Đại học Khoa học và Công nghệ Wufeng**  
**Số 117, Khu 2, Đường Jianguo, Thị trấn Minxiong, Huyện Gia Nghĩa 62153**  
**Trung Hoa Dân Quốc, Đài Loan**

請將本表貼於報名信封袋上，以掛號郵寄。（海外地區建議使用 DHL 或 FedEx 等快遞服務）

Please attach this application cover sheet to the outside of the application package envelope, and send by registered mail or courier.

(DHL or FedEx is recommended for application packages mailed from overseas.)

Vui lòng dán mẫu đơn này ở bên ngoài bì thư của hồ sơ xin học và gửi qua đường bưu điện. (Ở khu vực nước ngoài nên sử dụng dịch vụ DHL, FedEx hoặc các dịch vụ chuyển phát nhanh khác)

申請系所/Depts. to Apply/ Xin nộp vào khoa: 1.

2.

寄送日期/Shipping Date/ Ngày gửi: